

Số/ No.: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:/
Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance about Guidelines on disclosure of information on the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) disclose the reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026 to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* PVS

- Địa chỉ/ *Head Office:* Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại/ *Tel:* 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929

- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- BCTC bán niên sau soát xét/ *The reviewed interim consolidated financial statements*



☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *The reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026 (Listed organization with subsidiaries);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/ *Cases requiring an explanation of reasons:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared with the corresponding period of the previous year.*

☒ Có/ *Yes*

☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case Yes:*

☒ Có/ *Yes*

☐ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn./ *This information was published on PTSC's website on August 14, 2026, at: www.ptsc.com.vn.*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên ký trong năm (theo Báo cáo tài chính hợp nhất):/ *Report on transactions worth 35% or more of total assets which signed within the year (as per the consolidated financial statements):*
Không/ *No*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Trân trọng././ *Sincerely./.*

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *PTSC's President&CEO (for reporting);*
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);*
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive:VT, BTK/DC,SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed documents:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét/ *The reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026;*
- Công văn số 1364/PTSC-TCKT/ *Letter No. 1364/PTSC-TCKT.*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 70



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con, sau đây gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng Ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Bà Đào Thị Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Handwritten signature

Số: 0143 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 70, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 49 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, một số số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ/năm trước đã được trình bày lại liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, đồng thời phân loại lại khi Tổng công ty áp dụng Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh với số liệu của kỳ này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1867-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.829.212.193.871	27.202.012.297.573
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.304.899.299.011	11.585.184.131.717
1.	Tiền	111		8.237.745.928.855	4.426.971.886.737
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.067.153.370.156	7.158.212.244.980
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.039.995.109.887	4.334.097.687.052
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	6.039.995.109.887	4.334.097.687.052
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.614.795.606.455	7.419.058.411.658
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.702.382.275.325	4.411.522.825.071
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.199.217.549.050	1.169.643.273.301
3.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	9	2.677.864.512.002	712.599.688.436
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	10	1.243.841.064.762	1.350.545.237.921
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(208.509.794.684)	(225.252.613.071)
IV.	Hàng tồn kho	140	12	3.313.450.964.950	3.233.161.759.598
1.	Hàng tồn kho	141		3.329.014.853.686	3.248.725.648.334
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(15.563.888.736)	(15.563.888.736)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		556.071.213.568	630.510.307.548
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	85.945.721.256	67.538.041.325
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		416.606.775.998	552.865.557.166
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	23	36.642.625.608	1.230.618.351
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165		16.876.090.706	8.876.090.706

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.106.061.095.166	11.588.748.891.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.139.800.552	30.535.248.133
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	30.139.800.552	30.535.248.133
II. Tài sản cố định	220		5.126.115.101.228	4.778.012.111.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.050.261.600.050	4.705.990.276.380
- Nguyên giá	222		16.586.424.215.935	15.852.455.013.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.536.162.615.885)	(11.146.464.737.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	75.853.501.178	72.021.835.160
- Nguyên giá	228		211.840.131.391	201.762.329.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.986.630.213)	(129.740.494.050)
III. Bất động sản đầu tư	240	16	152.556.781.275	154.924.417.203
- Nguyên giá	241		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(76.724.005.179)	(74.356.369.251)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	17	386.145.826.655	462.448.680.339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		21.333.470.442	21.333.470.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		364.812.356.213	441.115.209.897
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	4.917.369.758.598	4.870.891.321.337
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.915.630.037.169	4.864.646.614.816
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.260.278.571)	(1.255.293.479)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.493.733.826.858	1.291.937.113.379
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	709.266.793.615	686.062.952.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	745.014.054.015	573.789.070.500
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	19	31.452.979.228	32.085.090.806
4. Tài sản dài hạn khác	274		8.000.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		42.935.273.289.037	38.790.761.189.504

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ (Phân loại lại/ Trình bày lại)	
			Số cuối kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.262.271.397.589	22.719.049.007.664
I. Nợ ngắn hạn	310		20.081.171.759.082	17.166.759.821.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	5.936.075.373.439	6.978.252.186.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	1.588.579.857.281	1.239.768.545.854
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	22	18.659.698.549	18.846.349.899
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	23	386.463.640.624	421.703.524.362
5. Phải trả người lao động	315		1.458.503.638.255	1.298.347.304.539
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	24	7.342.995.357.178	5.262.977.610.309
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	9	277.811.635.883	365.920.329.751
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	25	11.554.389.118	10.832.965.849
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	26	452.637.016.790	345.426.578.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	27	626.935.756.924	189.477.717.842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	28	970.575.903.148	205.613.992.930
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29	1.010.379.491.893	829.592.713.952
II. Nợ dài hạn	330		6.181.099.638.507	5.552.289.186.621
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	825.073.669.260	825.073.669.260
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	25	170.934.960.426	171.420.764.576
3. Phải trả dài hạn khác	338	26	1.188.108.043	663.208.343
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	27	1.390.898.426.978	777.497.590.588
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	18	761.540.749.406	764.414.069.792
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343	28	3.028.602.033.918	3.008.512.193.586
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	30	2.861.690.476	4.707.690.476

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	Mã số			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	31	16.673.001.891.448	16.071.712.181.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
2. Thặng dư vốn	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.970.752.668	50.970.752.668
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		600.281.212.570	595.419.492.034
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.157.742.340.483	4.300.217.466.168
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.508.793.394.835	4.792.518.814.376
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.575.576.457.258	2.971.783.185.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		933.216.937.577	1.820.735.629.265
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	32	1.201.396.140.892	1.178.767.606.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		42.935.273.289.037	38.790.761.189.504


Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán


Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

8

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 149/CV-TK/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại/ Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	17.275.222.113.890	13.373.694.662.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	2.067.146.650	624.909.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.273.154.967.240	13.373.069.752.370
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	36	15.759.805.325.017	11.952.638.125.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.513.349.642.223	1.420.431.627.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	38	447.021.424.548	561.089.547.980
7. Chi phí tài chính	23	39	107.744.435.030	57.245.661.340
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		37.099.612.124	35.222.099.239
8. Chi phí bán hàng	25	40	524.460.618.621	764.737.651.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41	842.246.882.767	769.281.586.764
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	6	339.789.550.964	443.732.029.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		825.708.681.317	833.988.305.710
12. Thu nhập khác	31		464.150.428.174	11.777.479.182
13. Chi phí khác	32		7.751.341.194	8.606.047.435
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	42	456.399.086.980	3.171.431.747
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.282.107.768.297	837.159.737.457
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	43	454.646.716.761	204.248.466.564
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(175.313.734.039)	20.755.466.331
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.002.774.785.575	612.155.804.562
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		946.723.368.195	687.363.021.076
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.051.417.380	(75.207.216.514)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	44	1.506	907
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	44	1.506	907

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.282.107.768.297	837.159.737.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	409.234.143.727	320.151.374.133
Các khoản dự phòng	03	768.313.917.255	863.354.857.289
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54.383.835.160)	(244.917.519.657)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(601.569.789.346)	(626.712.906.918)
Chi phí đi vay	06	37.099.612.124	35.222.099.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.840.801.816.897	1.184.257.641.543
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.271.719.801.015)	(383.973.092.736)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(79.657.093.774)	493.318.943.722
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.813.765.751.365	560.007.729.053
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(41.611.521.473)	(15.359.594.136)
Chi phí đi vay đã trả	14	(33.124.057.237)	(36.872.326.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(491.961.427.626)	(339.547.231.072)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.242.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(207.844.018.461)	(171.634.875.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	529.891.648.676	1.290.197.194.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(754.000.973.889)	(354.953.787.044)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	684.971.062	1.388.491.419
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.929.085.369.863)	(3.693.063.280.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.281.560.531.257	3.210.465.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513.267.625.136	563.647.042.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.887.573.216.297)	(272.516.533.639)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.213.680.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.269.954.577.272	810.996.775.539
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(219.095.701.800)	(815.863.398.217)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.240.997.700)	(22.385.348.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.029.831.557.772	(27.251.970.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(327.850.009.849)	990.428.690.025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.585.184.131.717	11.421.530.345.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.565.177.143	264.905.193.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.304.899.299.011	12.676.864.228.102



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán





Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 31.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.201 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất, kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 06 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 10 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ
5	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (i)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

(i) Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc duy trì hoạt động của văn phòng Chi nhánh PTSC Trung Đông tại Abu Dhabi, UAE đến hết ngày 21 tháng 3 năm 2026 và không gia hạn giấy phép đăng ký kinh doanh của Chi nhánh này sau ngày 21 tháng 3 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
4	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
5	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
8	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	TP. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	TP. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12") (*)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

(*) Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể công ty.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán; và số liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số số liệu kỳ/năm trước được phân loại lại và trình bày lại, và chi tiết các nội dung này được trình bày tại Thuyết minh số 50.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc cũng đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giả định và ước tính quan trọng

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ/năm tài chính tiếp theo, cụ thể như sau:

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí của các hợp đồng xây dựng dài hạn được thực hiện dựa trên tỷ lệ hoàn thành của từng hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định tỷ lệ hoàn thành phụ thuộc đáng kể vào các ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến dự toán tổng doanh thu hợp đồng, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành hợp đồng, tiến độ thực hiện thực tế, khối lượng công việc đã hoàn thành cũng như các thay đổi, phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ hoàn thành được xác định cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét các khả năng hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Tổng giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên báo cáo tài chính. Xem Thuyết minh số 35 và 36 về chi tiết của doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng công ty ghi nhận dự phòng bảo hành công trình xây dựng để phản ánh nghĩa vụ sửa chữa, khắc phục các lỗi phát sinh (nếu có) hoặc hoàn thiện công trình trong thời gian bảo hành theo các điều khoản đã cam kết với khách hàng. Khoản dự phòng được xác định theo tỷ lệ từ 1% đến 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành của từng dự án, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật, mức độ phức tạp của công trình, thời gian bảo hành theo hợp đồng, hồ sơ chất lượng công trình và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành đối với các dự án tương tự.

Việc xác định khoản dự phòng này phụ thuộc đáng kể vào các giả định và ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khả năng phát sinh các lỗi, phạm vi công việc cần khắc phục và chi phí dự kiến để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành trong tương lai. Các yếu tố như điều kiện vận hành thực tế của công trình, chất lượng vật tư thiết bị, chất lượng thi công của các nhà thầu phụ hoặc các yêu cầu kỹ thuật phát sinh có thể làm cho chi phí bảo hành thực tế khác với các ước tính hiện tại. Xem Thuyết minh số 28 về giá trị dự phòng bảo hành công trình xây dựng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các khả năng có thể xảy ra trên cơ sở kinh nghiệm thực tế đối với các công trình đã hoàn thành và tình trạng vận hành hiện tại của các dự án đang trong thời gian bảo hành. Trong trường hợp số lượng và mức độ các lỗi phát sinh cao hơn dự kiến, chi phí bảo hành thực tế có thể vượt quá giá trị dự phòng đã ghi nhận; ngược lại, nếu công trình vận hành ổn định và không phát sinh các nghĩa vụ bảo hành đáng kể, khoản dự phòng có thể được hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ khi nghĩa vụ liên quan chấm dứt. Do đó, giá trị dự phòng có thể được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo khi có thêm thông tin và bằng chứng thực tế.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc theo dõi chặt chẽ tình trạng vận hành của các công trình trong thời gian bảo hành, đánh giá định kỳ các sự cố kỹ thuật phát sinh, rà soát lịch sử chi phí bảo hành của các dự án tương tự và cập nhật các giả định, tỷ lệ trích lập dự phòng khi cần thiết. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường công tác quản lý chất lượng, nghiệm thu và kiểm soát nhà thầu phụ nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh nghĩa vụ bảo hành vượt quá dự kiến.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tổng công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết của Tổng công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	01 - 20
Thiết bị văn phòng	01 - 10
Phương tiện vận tải	01 - 30
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	01 - 08
Tài sản vô hình khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên cho thuê:

Tổng công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hay nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp liên quan đến thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Các nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận và đo lường như các khoản dự phòng. Một hợp đồng được coi là hợp đồng có rủi ro lớn khi Tổng công ty có một hợp đồng mà các chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đó vượt quá các lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính/kỳ hoạt động dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu hồi là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	7.146.035.142	7.115.252.102
Tiền gửi không kỳ hạn	8.230.568.235.103	4.419.856.634.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.996.393.769.259	766.001.897.111
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.722.880.544.779	628.163.484.198
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.287.358.001.317	1.080.610.137.908
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	865.375.690.347	6.224.798.416
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	272.568.976.194	187.108.651.337
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	266.497.029.991	3.379.440.679
Ngân hàng Mizuho Việt Nam	184.078.862.425	182.551.050.221
Ngân hàng BNP Paribas	81.066.649.051	1.173.526.542.257
Ngân hàng khác	554.348.711.740	392.290.632.508
Tiền đang chuyển	31.658.610	-
Tương đương tiền (*)	3.067.153.370.156	7.158.212.244.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	885.224.095.891	1.436.589.780.823
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	521.277.945.204	1.504.207.486.302
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	315.138.856.164	1.780.984.013.700
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	301.158.219.177	254.138.534.246
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	301.366.438.356	301.418.493.150
Ngân hàng BNP Paribas	200.312.328.767	100.312.328.767
Ngân hàng TMCP Quân đội	170.147.054.794	270.797.739.726
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	100.052.054.795	200.264.178.083
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	80.356.575.341	180.661.095.891
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	80.123.616.438	130.167.876.713
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	50.143.150.685	150.117.123.288
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	571.546.506.849
Ngân hàng khác	61.853.034.544	277.007.087.442
	11.304.899.299.011	11.585.184.131.717

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,5% đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

			Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn (i)						
Tiền gửi có kỳ hạn:						
Ngân hàng TMCP An Bình	1.260.905.424.658	1.260.905.424.658	-	865.153.008.219	865.153.008.219	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.151.047.643.506	1.151.047.643.506	-	1.140.985.539.728	1.140.985.539.728	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	882.340.406.849	882.340.406.849	-	241.203.583.562	241.203.583.562	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	673.549.506.851	673.549.506.851	-	192.932.835.617	192.932.835.617	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	629.211.208.606	629.211.208.606	-	286.987.586.300	286.987.586.300	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	291.091.003.113	291.091.003.113	-	171.367.397.260	171.367.397.260	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	288.094.039.726	288.094.039.726	-	317.370.698.630	317.370.698.630	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	264.000.000.000	264.000.000.000	-	260.770.000.000	260.770.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	183.218.164.384	183.218.164.384	-	95.922.178.082	95.922.178.082	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	145.483.705.768	145.483.705.768	-	211.966.413.365	211.966.413.365	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	297.777.906.849	297.777.906.849	-
Ngân hàng khác	271.054.006.426	271.054.006.426	-	251.660.539.440	251.660.539.440	-
	6.039.995.109.887	6.039.995.109.887	-	4.334.097.687.052	4.334.097.687.052	-
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn:						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-
	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,02% đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,88% đến 7,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương ("Oceanbank") là 194.265.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 194.265.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Từ năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (b1)	1.652.802.039.235	4.915.630.037.169	-	1.652.802.039.235	4.864.646.614.816	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (b2)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.260.278.571)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.255.293.479)
	1.655.802.039.235	4.918.630.037.169	(1.260.278.571)	1.655.802.039.235	4.867.646.614.816	(1.255.293.479)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Rong Doi MV12 Private Limited (v)	106.022.400	-	106.022.400	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	292.324.455.887	1.564.611.539.201	292.324.455.887	1.658.631.403.237
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	156.473.118.448	841.341.292.115	156.473.118.448	833.819.585.313
PTSC South East Asia Private Limited (ii)	340.800.232.500	1.578.747.729.338	340.800.232.500	852.212.285.877
PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	641.415.780.000	876.590.000.376	641.415.780.000	1.471.000.662.112
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	171.957.430.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	41.758.710.381	21.600.000.000	35.839.134.833
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	28.125.000.000	12.580.765.758	28.125.000.000	13.143.543.444
	1.652.802.039.235	4.915.630.037.169	1.652.802.039.235	4.864.646.614.816



Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh và công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu kỳ này/đầu năm trước	3.211.844.575.581	3.075.776.140.556
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm (*)	339.789.550.964	825.831.899.710
Cổ tức được chia	(294.883.279.281)	(781.980.125.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong kỳ/năm	6.077.150.670	92.216.660.315
Số dư cuối kỳ này/cuối năm trước	4.915.630.037.169	4.864.646.614.816

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	155.370.913.445	229.325.001.563
PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	99.999.304.373	120.662.178.802
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	59.253.084.710	65.885.509.997
PTSC South East Asia Private Limited (ii)	19.809.450.574	24.704.806.250
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	5.919.575.548	4.074.628.665
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	(562.777.686)	(920.095.369)
	339.789.550.964	443.732.029.908

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính là quản lý và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 09 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 (nay là Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long – Đông Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chõng lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chõng lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

Rong Doi MV12 Private Limited đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO "MV12" và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 11 năm 2024. Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HDQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể Công ty.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(vii) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (“Cảng Thị Vải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

(viii) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (“PVC Duyên Hải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	(1.260.278.571)	3.000.000.000	(1.255.293.479)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ này/đầu năm trước	1.255.293.479	1.187.557.692
Trích lập dự phòng	4.985.092	67.735.787
Số dư cuối kỳ này/cuối năm trước	1.260.278.571	1.255.293.479

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	588.551.081.566	-	318.095.935.451	-
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	223.001.212.465	-	114.081.187.699	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	219.978.495.435	-	88.140.457.591	-
GE Vernova Operations LLC	121.980.108.348	-	15.866.095.392	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	96.940.757.080	-	58.423.970.104	-
Baltec IES Proprietary Limited	65.759.250.115	-	37.371.370.887	-
Sea Energy Marine Services LLC	51.751.490.922	(20.165.797.349)	51.340.014.790	(12.241.500.862)
Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư	44.235.440.525	-	-	-
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37.144.398.573	-	24.750.278.906	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	(35.121.129.014)	35.121.129.014	(27.635.903.681)
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	(7.854.137.271)	34.618.148.994	(6.672.902.384)
Cục Xăng Dầu - Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật	33.184.970.620	-	42.269.221.369	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ	31.852.304.810	-	4.447.351.478	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	31.754.605.480	-	39.960.843.277	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	20.391.884.440	-	20.938.413.235	-
Khác	812.087.260.882	(32.850.060.903)	812.773.409.204	(31.395.968.636)
	2.448.352.539.269	(95.991.124.537)	1.698.197.827.391	(77.946.275.563)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan				
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 46)	2.254.029.736.056	(72.001.063.624)	2.713.324.997.680	(55.691.060.527)
	4.702.382.275.325	(167.992.188.161)	4.411.522.825.071	(133.637.336.090)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Kokusai Commerce Co. Ltd	322.817.724.120	322.708.975.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	87.941.700.000	7.210.821.152
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	48.202.436.750	87.817.478.743
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	48.064.168.200	48.064.168.200
Công ty TNHH Hạ Tầng Xây dựng Đại Nam	32.103.611.076	32.103.611.076
Công ty Cổ phần Chương Dương	30.759.561.052	35.393.539.147
Công ty Cổ phần FECON	23.251.813.839	9.785.941.443
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E&C	19.424.028.602	44.690.307.214
Bên thứ ba khác	438.787.304.514	394.471.668.430
	1.151.966.298.287	1.082.860.460.539
b. Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 46)	47.251.250.763	86.782.812.762
	1.199.217.549.050	1.169.643.273.301

9. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	2.677.864.512.002	712.599.688.436
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(277.811.635.883)	(365.920.329.751)
	2.400.052.876.119	346.679.358.685
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	24.244.044.156.724	21.313.349.740.166
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(21.843.991.280.605)	(20.966.670.381.481)
	2.400.052.876.119	346.679.358.685

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	1.685.428.258.472	447.359.675.622
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	214.661.594.728	120.985.426.863
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	263.537.605.233	110.209.542.951
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	181.091.001.606	-
Dự án Khí mỏ Thiên Nga - Hải Âu	111.500.754.198	15.574.346.570
Khác	221.645.297.765	18.470.696.430
	2.677.864.512.002	712.599.688.436
Phải trả		
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp LHD Miền Nam VN	275.878.480.180	237.749.846.028
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	-	126.071.284.001
Khác	1.933.155.703	2.099.199.722
	277.811.635.883	365.920.329.751

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp				
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	337.574.435.164	-	679.252.819.810	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	145.721.816.735	-	78.327.873.778	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	78.949.239.959	-	19.353.873.152	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	56.953.381.411	-	5.300.382.500	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	43.108.228.746	-	51.326.826.595	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35.033.916.365	-	24.101.348.817	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	25.658.016.983	-	17.839.894.732	-
PTSC South East Asia Private Limited	24.066.897.604	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	22.240.680.045	-	-	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	21.126.447.957	-	36.427.633.143	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5.302.721.404	-	42.833.059.267	-
Khách hàng khác	155.595.514.417	-	64.001.563.107	-
Tiền thuê đất	33.002.364.131	(33.002.364.131)	78.941.302.734	(78.941.302.734)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	91.350.296.429	-	142.519.373.672	-
Phải thu khác	157.525.064.514	(7.213.682.885)	99.687.243.716	(12.673.974.247)
	1.243.841.064.762	(40.216.047.016)	1.350.545.237.921	(91.615.276.981)
Trong đó:				
Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh số 46)	622.901.799.792	-	900.802.738.491	-
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ, ký cược				
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:				
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	3.540.361.097	3.540.361.097	3.540.361.097	3.540.361.097
Khác	4.306.406.962	4.306.406.962	4.305.638.004	4.305.638.004
- Ký quỹ tại các ngân hàng:				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.805.453.759	5.805.453.759	5.805.453.759	5.805.453.759
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	14.487.578.734	14.487.578.734	14.883.795.273	14.883.795.273
	30.139.800.552	30.139.800.552	30.535.248.133	30.535.248.133

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	-	35.121.129.014	Trên 3 năm
Sea Energy Marine Services LLC	51.751.490.922	31.585.693.573	20.165.797.349	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	Trên 3 năm
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	26.764.011.723	7.854.137.271	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	3.425.678.971	-	3.425.678.971	Trên 3 năm
Khác	48.451.279.366	32.558.816.164	15.892.463.202	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	186.899.645.997	90.908.521.460	95.991.124.537	
Bên liên quan				
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	-	37.203.110.659	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	41.591.737.859	20.721.733.352	20.870.004.507	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.710.432.017	-	7.710.432.017	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	6.408.102.673	5.139.659.352	1.268.443.321	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	97.862.456.328	25.861.392.704	72.001.063.624	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	107.195.100	5.036.570	102.158.530	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn Khoan Dầu Khí	25.085.745.135	1.709.443.584	23.376.301.551	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.614.764.276	-	13.614.764.276	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	129.681.600	2.857.065.085	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Khác	1.209.755.510	943.997.936	265.757.574	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
	42.897.011.606	2.783.123.120	40.113.888.486	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Bên thứ ba	301.559.507	-	301.559.507	Trên 3 năm
	328.067.868.538	119.558.073.854	208.509.794.684	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	7.485.225.333	27.635.903.681	Trên 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	Trên 3 năm
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	39.098.513.928	12.241.500.862	Trên 6 tháng - Dưới 2 năm
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	27.945.246.610	6.672.902.384	Trên 2 năm
Khác	26.319.590.064	8.455.540.158	17.864.049.906	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	160.930.801.592	82.984.526.029	77.946.275.563	
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	24.910.390.859	783.606.088	24.126.784.771	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.752.724.460	-	7.752.724.460	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	10.583.858.741	6.819.878.397	3.763.980.344	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	63.294.545.012	7.603.484.485	55.691.060.527	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba				
Khác	142.671.360	71.335.680	71.335.680	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	142.671.360	71.335.680	71.335.680	
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	56.514.056.200	1.709.443.584	54.804.612.616	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	28.125.391.814	-	28.125.391.814	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.727.695.945	-	5.727.695.945	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	129.681.600	2.857.065.085	Trên 2 năm
Bên liên quan khác	97.252.800	68.076.959	29.175.841	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
	93.451.143.444	1.907.202.143	91.543.941.301	
	317.819.161.408	92.566.548.337	225.252.613.071	

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.056.654.568	-	284.253.544.311	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.188.762.610.233	(11.559.106.830)	1.236.385.197.413	(11.559.106.830)
Công cụ, dụng cụ	59.286.570.957	(4.004.781.906)	52.630.389.054	(4.004.781.906)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.073.152.446.112	-	1.672.074.900.739	-
Hàng hoá	3.756.571.816	-	3.381.616.817	-
	3.329.014.853.686	(15.563.888.736)	3.248.725.648.334	(15.563.888.736)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ và dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	1.160.192.760.176	871.598.362.893
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	179.286.134.451	130.037.910.277
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	229.704.115.658	150.176.568.968
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	155.666.183.540	204.588.149.209
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	93.437.170.866	29.162.665.258
Dự án EPC xây dựng mở rộng Bể chứa dầu thô NMLD Dung Quất	50.287.370.439	-
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	32.772.524.166	59.652.351.054
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	32.198.856.688	-
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	29.404.497.623	3.913.553.394
Khác	110.202.832.505	222.945.339.686
	2.073.152.446.112	1.672.074.900.739

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	34.205.386.380	20.237.201.108
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	12.760.415.746	3.390.771.351
Công cụ, dụng cụ	15.174.826.133	11.885.521.759
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	10.090.861.153	17.847.765.972
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	5.795.657.639	7.648.695.234
Khác	7.918.574.205	6.528.085.901
	85.945.721.256	67.538.041.325
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	238.783.429.752	242.269.508.454
Chi phí xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản chờ phân bổ	226.406.050.513	194.293.511.087
Thuê đất tại Cảng Đình Vũ	88.524.651.908	90.655.708.241
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	78.917.557.032	80.161.617.174
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.701.343.904	66.276.327.535
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	1.500.000.000	1.950.000.000
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.688.295.489	2.730.592.375
Khác	13.745.465.017	7.725.687.207
	709.266.793.615	686.062.952.073

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.579.735.313.848	3.604.367.451.876	7.205.009.304.697	348.935.889.816	114.407.053.710	15.852.455.013.947
Mua trong kỳ	212.568.809	87.278.672.446	84.480.863.506	18.190.597.393	1.894.579.000	192.057.281.154
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	203.571.069.773	152.127.526.407	197.844.993.330	-	-	553.543.589.510
(Thuyết minh số 17(b))						
Thanh lý, nhượng bán	(5.640.336.279)	-	(4.769.797.397)	(1.221.535.000)	-	(11.631.668.676)
Số dư cuối kỳ	4.777.878.616.151	3.843.773.650.729	7.482.565.364.136	365.904.952.209	116.301.632.710	16.586.424.215.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.007.031.512.904	2.540.980.290.679	5.249.329.772.422	262.696.583.668	86.426.577.894	11.146.464.737.567
Khấu hao trong kỳ	62.627.616.046	125.496.701.154	180.291.107.577	23.058.291.002	9.146.655.857	400.620.371.636
Thanh lý, nhượng bán	(5.193.827.199)	-	(4.769.797.397)	(958.868.722)	-	(10.922.493.318)
Số dư cuối kỳ	3.064.465.301.751	2.666.476.991.833	5.424.851.082.602	284.796.005.948	95.573.233.751	11.536.162.615.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.572.703.800.944	1.063.387.161.197	1.955.679.532.275	86.239.306.148	27.980.475.816	4.705.990.276.380
Tại ngày cuối kỳ	1.713.413.314.400	1.177.296.658.896	2.057.714.281.534	81.108.946.261	20.728.398.959	5.050.261.600.050

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 8.392 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.902 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 27) với giá trị còn lại là 1.442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.399 tỷ đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	51.264.099.029	147.287.548.467	3.210.681.714	201.762.329.210
Mua trong kỳ	-	10.067.802.181	-	10.067.802.181
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh số 17(b))	-	10.000.000	-	10.000.000
Phân loại lại	-	319.840.000	(319.840.000)	-
Số dư cuối kỳ	51.264.099.029	157.685.190.648	2.890.841.714	211.840.131.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	510.621.850	126.659.075.565	2.570.796.635	129.740.494.050
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	6.155.284.687	77.749.276	6.246.136.163
Phân loại lại	-	163.480.594	(163.480.594)	-
Số dư cuối kỳ	523.724.050	132.977.840.846	2.485.065.317	135.986.630.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	50.753.477.179	20.628.472.902	639.885.079	72.021.835.160
Tại ngày cuối kỳ	50.740.374.979	24.707.349.802	405.776.397	75.853.501.178

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 118 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 117 tỷ đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	86.547.344.913	87.921.112.287
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	66.009.436.362	67.003.304.916
	152.556.781.275	154.924.417.203

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.601.899.894 đồng (kỳ trước: 2.601.899.892 đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.367.635.928 đồng (kỳ trước: 2.367.635.928 đồng).

Biến động trong kỳ của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	74.356.369.251
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư cuối kỳ	76.724.005.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	154.924.417.203
Tại ngày cuối kỳ	152.556.781.275

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh, xác định giá trị hợp lý của bất động sản này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	21.333.470.442	21.333.470.442	21.333.470.442	21.333.470.442
	322.641.910.931	21.333.470.442	322.641.910.931	21.333.470.442

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản chi phí liên quan đến Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Dung Quất. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") để thực hiện việc xác nhận, nghiệm thu khối lượng, quyết toán và thanh toán.

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất	80.578.956.627	59.454.319.518
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	76.853.078.062	55.181.108.278
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	65.944.866.147	32.609.969.534
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	65.704.569.277	37.937.781.419
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	13.060.333.980
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Xưởng tạm POS, Vũng Tàu	9.747.060.516	1.956.086.841
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	9.925.296.406	-
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại POS, Vũng Tàu	-	47.989.966.779
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	-	128.065.357.757
Khác	33.659.097.818	55.186.723.007
	364.812.356.213	441.115.209.897

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ này/ năm trước	441.115.209.897	360.117.813.405
Mua mới	565.038.416.941	1.715.222.285.878
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(553.543.589.510)	(1.624.896.093.931)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.000.000)	(7.884.250.000)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(87.787.681.115)	(1.444.545.455)
Số dư cuối kỳ này/ năm trước	364.812.356.213	441.115.209.897

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	745.014.054.015	573.789.070.500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	745.014.054.015	573.789.070.500

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	761.540.749.406	764.414.069.792
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	761.540.749.406	764.414.069.792



Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	727.278.282.169	556.166.393.387
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(532.652.861.964)	(526.317.444.924)
Dự phòng đầu tư tài chính	(49.469.944.434)	(56.225.835.871)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh	(150.070.313.142)	(148.854.883.008)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(30.090.632.685)	(31.137.796.907)
Khác	18.478.774.665	15.744.568.031
	(16.526.695.391)	(190.624.999.292)

19. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Velocity Energy Private Limited	455.717.583.205	455.717.583.205	579.308.900.819	579.308.900.819
Rosemary Overseas Limited	272.413.916.092	272.413.916.092	248.495.135.483	248.495.135.483
Công ty TNHH APDS Việt Nam	177.899.982.451	177.899.982.451	186.170.340.612	186.170.340.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	155.949.405.529	155.949.405.529	82.561.693.362	82.561.693.362
PT Meindo Elang Indah	130.595.130.354	130.595.130.354	600.835.642.667	600.835.642.667
Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng	88.644.921.757	88.644.921.757	58.870.645.481	58.870.645.481
Công ty TNHH Taka	81.479.016.518	81.479.016.518	124.953.468.343	124.953.468.343
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	76.249.598.688	76.249.598.688	108.328.561.718	108.328.561.718
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	71.182.647.492	71.182.647.492	4.808.273.000	4.808.273.000
AH&M Energy Services Private Limited	26.749.335.436	26.749.335.436	75.358.757.705	75.358.757.705
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	14.080.632.816	14.080.632.816	74.361.799.218	74.361.799.218
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	12.685.413.312	12.685.413.312	76.375.975.104	76.375.975.104
Bên thứ ba khác	3.573.670.318.534	3.573.670.318.534	3.878.301.983.038	3.878.301.983.038
	5.137.317.902.184	5.137.317.902.184	6.098.731.176.550	6.098.731.176.550
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 46)				
	798.757.471.255	798.757.471.255	879.521.010.346	879.521.010.346
	5.936.075.373.439	5.936.075.373.439	6.978.252.186.896	6.978.252.186.896

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	251.500.278.433	318.954.456.190
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.242.758.528	82.758.559.754
Formosa 4 International Investment Company Limited	-	217.515.938.000
Bên thứ ba khác	96.574.741.084	183.907.439.834
Bên liên quan (Thuyết minh số 46)	1.206.262.079.236	436.632.152.076
	1.588.579.857.281	1.239.768.545.854
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Bên liên quan (Thuyết minh số 46)	825.073.669.260	825.073.669.260
	825.073.669.260	825.073.669.260

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là 18.659.698.549 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.846.349.899 đồng). Đây là cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Trình bày lại)	299.759.316.286	454.646.716.761	491.961.427.626	262.444.605.421
Thuế thu nhập cá nhân	78.177.336.633	222.799.419.251	274.068.717.150	26.908.038.734
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.454.242.088	104.125.732.702	95.828.115.050	14.751.859.740
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	32.340.266.490	32.340.266.490	-
Tiền thuê đất	(260.053.857)	616.981.315	34.871.659.137	(34.514.731.679)
Khác	36.342.064.861	256.926.946.481	213.037.768.542	80.231.242.800
	420.472.906.011	1.071.456.063.000	1.142.107.953.995	349.821.015.016
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.230.618.351			36.642.625.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Trình bày lại)	421.703.524.362			386.463.640.624



24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	2.692.171.851.715	2.457.778.356.731
Dự án Baltica 2	794.565.383.162	352.832.868.401
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	587.283.060.156	338.612.792.548
Dự án Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B	488.357.998.111	96.032.225.365
Dự án Formosa 4	401.013.034.156	323.917.320.073
Dự án Ruya Browfiend	286.871.004.318	105.355.351.799
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	372.200.268.555	457.174.671.481
Dự án Khí mỏ Thiên Nga - Hải Âu	203.452.693.540	62.638.640.334
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	163.419.261.378	123.296.248.818
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	171.101.227.727	89.448.592.922
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	149.120.784.496	148.003.199.886
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	135.653.595.220	13.898.588.495
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	27.799.210.894	155.578.355.076
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí mua sắm tàu dịch vụ dầu khí	191.806.000.000	-
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	106.355.155.084	49.476.579.950
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	98.931.776.250	30.875.045.016
Chi phí phải trả khác	445.166.121.780	430.331.842.778
	7.342.995.357.178	5.262.977.610.309

25. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình (i)	5.211.799.784	5.203.799.784
Cho thuê văn phòng (ii)	2.532.204.334	2.812.644.445
Khác	3.810.385.000	2.816.521.620
	11.554.389.118	10.832.965.849
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình (i)	163.680.480.426	165.052.964.576
Cho thuê văn phòng (ii)	7.254.480.000	6.367.800.000
	170.934.960.426	171.420.764.576

Trong đó:

- (i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả kinh doanh hợp nhất hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (*)	236.201.553.702	237.960.819.170
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	25.905.000.000	-
Phải trả cho người lao động	13.296.475.150	11.126.757.084
Khác	177.233.987.938	96.339.002.606
	452.637.016.790	345.426.578.860
b. Dài hạn		
Khác	1.188.108.043	663.208.343
	1.188.108.043	663.208.343

(*) Phải trả ngắn hạn cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

27. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
i. Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	-	-	214.868.952.496	-	-	214.868.952.496	214.868.952.496
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	111.311.627.853	-	(111.311.627.853)	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	-	-	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	12.996.895.263	-	(12.996.895.263)	-	-
ii. Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	-	95.209.375.000	-	95.209.375.000	95.209.375.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	31.710.164.248	31.710.164.248	-	18.283.113.473	(15.903.401.887)	34.089.875.834	34.089.875.834
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.759.901.818	31.759.901.818	-	15.879.950.909	(15.879.950.909)	31.759.901.818	31.759.901.818
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	56.946.126.772	56.946.126.772	-	28.473.063.386	(28.473.063.386)	56.946.126.772	56.946.126.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.062.691.672	37.062.691.672	-	18.531.345.836	(18.531.345.836)	37.062.691.672	37.062.691.672
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	31.998.833.332	31.998.833.332	-	15.999.416.666	(15.999.416.666)	31.998.833.332	31.998.833.332
	189.477.717.842	189.477.717.842	464.177.475.612	192.376.265.270	(219.095.701.800)	626.935.756.924	626.935.756.924

(*) Khoản vay ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản vay tín chấp với lãi suất theo từng lần giải ngân, đáo hạn ngày 9 tháng 7 năm 2026. Mục đích của các khoản vay ngắn hạn là để bổ sung vốn lưu động.

(**) Khoản vay ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản vay thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền là 125 tỷ đồng. Các khoản vay này có lãi suất cụ thể theo từng lần giải ngân với mục đích đầu tư tài sản.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ				Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND				VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	123.000.000.000	123.000.000.000	763.700.000.000	(95.209.375.000)	-	791.490.625.000	791.490.625.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	152.346.705.455	152.346.705.455	-	(15.879.950.909)	-	136.466.754.546	136.466.754.546	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (iii)	128.128.785.237	128.128.785.237	-	(28.473.063.386)	-	99.655.721.851	99.655.721.851	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinan Việt Nam (iv)	151.994.458.335	151.994.458.335	-	(15.999.416.666)	-	135.995.041.669	135.995.041.669	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	111.188.074.986	111.188.074.986	-	(18.531.345.836)	-	92.656.729.150	92.656.729.150	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi), (vii), (viii), (ix)	110.839.566.575	110.839.566.575	42.077.101.660	(18.283.113.473)	-	134.633.554.762	134.633.554.762	
	777.497.590.588	777.497.590.588	805.777.101.660	(192.376.265.270)	-	1.390.898.426.978	1.390.898.426.978	

Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của các khoản vay bằng đồng Việt Nam với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 244 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 120 tháng tính từ năm 2025 và 783 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2026.
- (ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 19 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022 và 200 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.
- (iii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Quế Võ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 148 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 48 tháng tính từ năm 2025.
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm ba khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa các từng khoản vay từ 1,8 tỷ đồng đến 56 tỷ đồng với thời gian đáo hạn từ 60 tháng đến 84 tháng tính từ các năm 2023, 2024.



- (vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn bao gồm ba khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa các từng khoản vay từ 9,4 tỷ đồng đến 13,3 tỷ đồng với thời gian đáo hạn từ 60 tháng đến 84 tháng tính từ năm 2024.
- (viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi bao gồm ba khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa từ 13,7 tỷ đồng đến 68,5 tỷ đồng với thời gian đáo hạn từ 12 tháng đến 36 tháng tính từ các năm 2024 và 2025.
- (ix) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 90,05 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 60 tháng tính từ năm 2025 và 4,2 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2025.

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh số 14).

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là từ 4,65%/năm đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,2%/năm đến 7,7%/năm).

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	626.935.756.924	189.477.717.842
Trong năm thứ 2	300.618.578.315	201.312.328.315
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	666.514.645.100	441.758.267.591
Sau 5 năm	423.765.203.563	134.426.994.682
	2.017.834.183.902	966.975.308.430



28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Số cuối kỳ VND
Dự phòng bảo hành công trình:					
Dự án CHW2204	-	-	-	382.756.262.628	382.756.262.628
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	-	85.649.503.121	-	-	85.649.503.121
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	-	-	-	20.668.140.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	-	(14.411.727.020)	-	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	-	(897.472.988)	-	268.759.891
Các dự án khác	9.745.960.568	-	(5.363.358.079)	-	4.382.602.489
Dự phòng phải trả khác:					
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn (*)	52.962.395.814	357.352.403.689	-	-	410.314.799.503
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	60.872.549.017	-	-	3.756.627.454	64.629.176.471
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	15.601.446.787	-	(15.601.446.787)	-	-
Dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FSO Biển Đông 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II	30.185.540.368	-	(28.278.881.800)	-	1.906.658.568
	205.613.992.930	443.001.906.810	(64.552.886.674)	386.512.890.082	970.575.903.148

(*) Khoản dự phòng liên quan đến hợp đồng có rủi ro lớn của dự án. Trên cơ sở đánh giá lại tổng chi phí thực hiện và hiệu quả kinh tế của toàn bộ dự án, Ban Tổng Giám đốc xác định hợp đồng phát sinh lỗ và đã ghi nhận khoản dự phòng tương ứng theo phần tổn thất dự kiến chưa được bù đắp tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Phân loại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình (i)					
Dự án Sao Vàng Đại Nguyện	683.745.276.400	-	-	-	683.745.276.400
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	581.292.375.985	28.741.467.418	(123.380.561.338)	-	486.653.282.065
Dự án CHW2204	380.266.984.817	2.489.277.811	-	(382.756.262.628)	-
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	345.949.450.069	117.507.018.542	-	-	463.456.468.611
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn dầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	275.237.220.701	28.426.295.176	-	-	303.663.515.877
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	203.113.460.927	91.036.768.185	-	-	294.150.229.112
Dự án Baltica 2	156.382.386.384	60.771.889.464	-	-	217.154.275.848
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	94.448.505.069	26.033.025.493	-	-	120.481.530.562
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	8.404.650.997	-	-	68.162.582.519
Dự án Formosa 4	-	58.815.158.442	-	-	58.815.158.442
Dự án Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B	-	58.754.914.186	-	-	58.754.914.186
Dự án Hải Long OSS	51.384.865.531	-	-	-	51.384.865.531
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.378.071.288	10.517.776.260	-	-	32.895.847.548
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	8.581.538.960	-	-	30.825.414.105
Các dự án khác	39.373.472.834	50.836.617.189	(20.237.529.098)	-	69.972.560.925
Dự phòng phải trả khác:					-
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí	88.651.998.791	-	(695.577.273)	(3.756.627.454)	84.199.794.064
Khác	4.286.318.123	-	-	-	4.286.318.123
	3.008.512.193.586	550.916.398.123	(144.313.667.709)	(386.512.890.082)	3.028.602.033.918

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành.

29. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	829.592.713.952	706.737.502.870
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 31)	385.505.576.503	441.657.311.611
Sử dụng quỹ	(204.718.798.562)	(318.802.100.529)
Số dư cuối kỳ	1.010.379.491.893	829.592.713.952

30. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	4.707.690.476	1.846.296.199
Trích quỹ	460.250.000	5.393.443.636
Sử dụng quỹ	(2.306.250.000)	(2.532.049.359)
Số dư cuối kỳ	2.861.690.476	4.707.690.476

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	511.420.099	511.420.099
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	511.420.099	511.420.099
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	511.420.099

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 5.114.200.990.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	%	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.627.545.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.486.655.490.000
	100,00	5.114.200.990.000	100,00	5.114.200.990.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 (Trình bày lại)	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.795.997.118.958	349.934.690.410	521.646.163.782	3.925.214.427.575	13.412.072.360.725	1.170.912.478.157	14.582.984.838.882
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.842.258.688.818	1.842.258.688.818	71.359.556.089	1.913.618.244.907
Chia cổ tức	334.538.090.000	-	-	-	-	(334.538.090.000)	-	(38.442.510.000)	(38.442.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-	-	(435.159.802.549)	(435.159.802.549)	(6.497.509.062)	(441.657.311.611)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	555.191.099.878	-	-	(555.191.099.878)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	73.773.328.252	-	73.773.328.252	-	73.773.328.252
Tăng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(50.970.752.668)	50.970.752.668	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(349.934.690.410)	-	349.934.690.410	-	(18.564.408.590)	(18.564.408.590)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	5.114.200.990.000	39.617.060.000	4.300.217.466.168	50.970.752.668	595.419.492.034	4.792.518.814.376	14.892.944.575.246	1.178.767.606.594	16.071.712.181.840
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	946.723.368.195	946.723.368.195	56.051.417.380	1.002.774.785.575
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(22.054.900.000)	(22.054.900.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 29) (*)	-	-	-	-	-	(372.923.913.421)	(372.923.913.421)	(12.581.663.082)	(385.505.576.503)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	857.524.874.315	-	-	(857.524.874.315)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	4.861.720.536	-	4.861.720.536	-	4.861.720.536
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	1.213.680.000	1.213.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.114.200.990.000	39.617.060.000	5.157.742.340.483	50.970.752.668	600.281.212.570	4.508.793.394.835	15.471.605.750.556	1.201.396.140.892	16.673.001.891.448

(*) Theo Nghị quyết số 390/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 1.022.840.196.875 đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành với số tiền là 346.270.000.004 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 707.903.560.017 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2026. Số trích lập quỹ trong năm của các công ty con căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Quyết định của Chủ sở hữu của các Công ty con. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát là phần chi trả lợi nhuận phát sinh trong kỳ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam, các công ty con của Tổng công ty.

32. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	959.922.897.332	958.709.217.332
Quỹ đầu tư phát triển	184.773.669.402	146.728.829.025
Lợi nhuận lũy kế	56.699.574.158	73.329.560.237
	1.201.396.140.892	1.178.767.606.594

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ này/ năm trước	1.178.767.606.594	1.170.912.478.157
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh số 31)	56.051.417.380	71.359.556.089
Cổ tức đã chia (Thuyết minh số 31)	(22.054.900.000)	(38.442.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 31)	(12.581.663.082)	(6.497.509.062)
Khác (Thuyết minh số 31)	1.213.680.000	(18.564.408.590)
Số dư cuối kỳ này/ năm trước	1.201.396.140.892	1.178.767.606.594

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Đô la Mỹ (USD)	258.017.379	77.898.182
Đồng Euro (EUR)	14.963.094	53.659.240
Đồng Bảng Anh (GBP)	244.678	244.682
Đồng Rub Nga (RUB)	1.528.187	1.528.847

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 07 bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO VND	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	5.710.909.919.286	4.699.192.797.769	863.958.095.265	5.262.476.850.183	22.283.776.636.493	4.359.873.415.986	3.073.435.107.130	(8.712.885.075.470)	37.540.737.746.642
Lãi tử công ty liên doanh, liên kết									3.290.952.997.933
Tài sản không phân bổ									2.103.582.544.462
Tổng tài sản hợp nhất									42.935.273.289.037
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	4.305.727.442.393	1.221.259.166.640	544.949.717.234	2.450.513.157.933	20.299.028.506.076	2.822.965.269.569	575.057.947.183	(6.790.003.457.246)	25.429.497.749.782
Nợ phải trả không phân bổ									832.773.647.807
Tổng nợ phải trả hợp nhất									26.262.271.397.589

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại):

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO VND	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	4.867.580.328.819	4.704.605.962.306	861.216.858.389	5.036.074.756.673	19.714.998.329.062	3.362.983.858.958	1.910.604.704.783	(6.469.909.333.963)	33.988.155.465.028
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.239.969.575.580
Tài sản không phân bổ									1.562.636.148.896
Tổng tài sản hợp nhất									38.790.761.189.504
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	2.948.877.087.222	1.335.997.348.538	527.577.672.448	2.250.342.916.298	16.777.160.076.243	1.858.015.211.429	467.932.542.411	(3.810.699.214.813)	22.355.203.639.776
Nợ phải trả không phân bổ									363.845.377.888
Tổng nợ phải trả hợp nhất									22.719.049.007.664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.532.429.285.484	1.368.595.237.718	137.131.178.395	1.163.927.494.492	10.484.989.168.203	2.094.010.772.405	492.071.830.543	-	17.273.154.967.240
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	222.351.051.639	242.150.990.941	94.293.844.031	419.545.519.633	3.106.013.943.418	711.240.392.041	58.294.151.548	(4.853.889.893.251)	-
Tổng doanh thu	1.754.780.337.123	1.610.746.228.659	231.425.022.426	1.583.473.014.125	13.591.003.111.621	2.805.251.164.446	550.365.982.091	(4.853.889.893.251)	17.273.154.967.240
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	(1.280.118.975.259)	(1.298.227.247.267)	(94.175.317.902)	(924.795.463.123)	(9.741.384.669.382)	(1.978.228.549.012)	(442.875.103.071)	-	(15.759.805.325.017)
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	(222.351.051.639)	(242.150.990.941)	(102.101.166.177)	(417.834.553.313)	(3.049.895.839.823)	(732.814.674.960)	(38.733.689.157)	4.805.881.966.010	-
Tổng giá vốn	(1.502.470.026.898)	(1.540.378.238.208)	(196.276.484.079)	(1.342.630.016.436)	(12.791.280.509.205)	(2.711.043.223.972)	(481.608.792.228)	4.805.881.966.010	(15.759.805.325.017)
Lợi nhuận gộp bộ phận	252.310.310.225	70.367.990.451	42.955.860.493	239.132.031.369	743.604.498.821	115.782.223.393	49.196.727.472		1.513.349.642.223
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									(1.366.707.501.388)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									339.276.989.518
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									339.789.550.964
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									825.708.681.317
Lãi thuần từ hoạt động khác									456.399.086.980
Lợi nhuận trước thuế									1.282.107.768.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(454.646.716.761)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại									175.313.734.039
Lợi nhuận trong kỳ									1.002.774.785.575

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (Trình bày lại):

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	922.131.721.465	1.273.923.314.656	239.724.797.332	914.710.868.833	8.799.911.474.519	1.060.738.307.834	161.929.267.731	-	13.373.069.752.370
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	279.456.801.662	253.676.521.480	30.934.256.510	191.454.135.000	2.259.037.773.493	87.477.168.048	100.334.472.404	(3.202.371.128.597)	-
Tổng doanh thu	1.201.588.523.127	1.527.599.836.136	270.659.053.842	1.106.165.003.833	11.058.949.248.012	1.148.215.475.882	262.263.740.135	(3.202.371.128.597)	13.373.069.752.370
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	(792.610.210.233)	(1.205.906.310.845)	(207.215.914.144)	(739.340.956.609)	(7.859.783.994.059)	(1.019.052.152.310)	(128.728.586.893)	-	(11.952.638.125.093)
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	(279.456.801.662)	(253.676.521.480)	(30.934.256.510)	(190.527.420.276)	(2.292.778.515.185)	(87.477.168.048)	(76.209.745.211)	3.211.060.428.372	-
Tổng giá vốn	(1.072.067.011.895)	(1.459.582.832.325)	(238.150.170.654)	(929.868.376.885)	(10.152.562.509.244)	(1.106.529.320.358)	(204.938.332.104)	3.211.060.428.372	(11.952.638.125.093)
Lợi nhuận gộp bộ phận	129.521.511.232	68.017.003.811	32.508.883.188	175.369.912.224	218.075.519.730	41.686.155.524	33.200.680.838		1.420.431.627.277
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									(1.534.019.238.115)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									503.843.886.640
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									443.732.029.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									833.988.305.710
Lãi thuần từ hoạt động khác									3.171.431.747
Lợi nhuận trước thuế									837.159.737.457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(204.248.466.564)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(20.755.466.331)
Lợi nhuận trong kỳ									612.155.804.562

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



35. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	58.415.596.620	59.554.799.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.927.832.759.194	4.337.067.045.570
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	10.288.973.758.076	8.977.072.817.125
	17.275.222.113.890	13.373.694.662.206
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.067.146.650)	(624.909.836)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	58.415.596.620	59.554.799.511
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.925.765.612.544	4.336.442.135.734
Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)	10.288.973.758.076	8.977.072.817.125
	17.273.154.967.240	13.373.069.752.370
(*) Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	51.129.697.995.186	62.991.591.998.722

36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.097.342.514	55.690.048.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.469.153.415.662	3.867.976.962.446
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.234.554.566.841	8.028.971.114.102
	15.759.805.325.017	11.952.638.125.093

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.077.228.126.445	3.146.557.566.862
Chi phí nhân công	2.585.642.222.248	2.124.097.083.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.234.143.727	320.151.374.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.678.526.823.625	6.771.309.428.328
Chi phí khác	1.354.251.123.766	1.070.468.601.497
	17.104.882.439.811	13.432.584.054.015

38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.506.796.601	181.592.385.591
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	209.390.388.174	379.480.708.146
Khác	124.239.773	16.454.243
	447.021.424.548	561.089.547.980

39. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	70.284.801.622	20.765.022.179
Lãi tiền vay	37.099.612.124	35.222.099.239
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	4.985.092	70.165.204
Chi phí tài chính khác	355.036.192	1.188.374.718
	107.744.435.030	57.245.661.340

40. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Chi phí dự phòng bảo hành các dự án	473.172.725.708	719.143.671.713
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	30.174.502.898	27.053.711.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.081.974.297	9.718.592.528
Chi phí nhân viên	2.229.050.440	2.868.352.675
Khác	8.802.365.278	5.953.322.908
	524.460.618.621	764.737.651.351

41. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	418.493.902.259	262.216.117.685
Chi phí khấu hao	29.977.848.956	24.107.865.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.364.234.907	188.891.881.149
Các khoản dự phòng	17.887.499.139	212.142.926.501
Khác	112.523.397.506	81.922.796.170
	842.246.882.767	769.281.586.764

42. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Thu nhập khác		
Thu tiền phạt, bồi thường (*)	459.624.734.326	6.790.544.916
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	684.971.062	1.388.491.419
Khác	3.840.722.786	3.598.442.847
	464.150.428.174	11.777.479.182
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	7.751.341.194	3.243.996.611
Khác	-	5.362.050.824
	7.751.341.194	8.606.047.435
Lợi nhuận khác	456.399.086.980	3.171.431.747

(*) Thu nhập nhận được từ việc chấm dứt hợp đồng do chủ đầu tư không tiếp tục triển khai dự án là 453.087 triệu đồng.

43. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.282.107.768.297	837.159.737.457
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(103.731.144.740)	(355.522.721.774)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	953.843.909.204	700.801.222.989
Điều chuyển lỗ	-	(122.658.291.251)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.132.220.532.761	1.059.779.947.421
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	2.132.220.532.761	1.085.901.245.880
Lỗ tính thuế	-	(26.121.298.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 20%	426.444.106.552	217.180.249.176
Ưu đãi thuế	(230.146.786)	(153.299.774)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	-	(9.423.222.448)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	28.432.756.995	(3.355.260.390)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.646.716.761	204.248.466.564

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty	946.723.368.195	687.363.021.076
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	(176.392.806.677)	(223.460.562.322)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	770.330.561.518	463.902.458.754
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)	511.420.099	511.420.099
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.506	907

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động như trên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2026.

Cho mục đích trình bày số liệu tương ứng với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bằng 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2025. Chi tiết như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(154.026.996.435)	(69.433.565.887)	(223.460.562.322)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	536.101.900.120	(72.199.441.366)	463.902.458.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.122</u>	<u>(215)</u>	<u>907</u>

45. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	860.374.121.874	884.412.880.107
Trên 1 năm đến 5 năm	968.086.239.863	1.301.885.589.923
Trên 5 năm	2.292.116.000.652	2.952.757.865.698
	<u>4.120.576.362.389</u>	<u>5.139.056.335.728</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất không hủy ngang. Trong đó:

<u>Nội dung thuê</u>	<u>Thời hạn thuê</u>
Thuê kho nổi và tàu dịch vụ	05 năm
Thuê đất tại Vũng Tàu (2002)	50 năm tính từ năm 2002
Thuê đất tại Cảng Dung Quất	50 năm tính từ năm 2004
Thuê đất tại Vũng Tàu (2007)	50 năm tính từ năm 2007
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	50 năm tính từ năm 2008
Thuê đất tại Cảng Hòn La	50 năm tính từ năm 2014
Thuê đất tại Vũng Tàu (2015)	20 năm tính từ năm 2015
Thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình	50 năm tính từ năm 2016
Thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu	Thời hạn thuê 05 đến 15 năm từ năm 2019
Thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh	01 năm tính từ năm 2026

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	1.131.431.950.323	1.159.396.556.658
Trên 1 năm đến 5 năm	761.192.546.871	1.189.210.649.188
Trên 5 năm	39.889.744.843	217.409.111.679
	<u>1.932.514.242.037</u>	<u>2.566.016.317.525</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm; hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai - Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

b. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa thực hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư hệ thống thiết bị ROV Workclass	194.856.480.000	-
Dự án đầu tư nâng cấp, nối dài bến cảng PTSC Hòn La	131.714.765.908	-
Container làm nhà xưởng tạm tại POS	3.376.898.805	3.376.898.805
Nhà văn phòng tạm POS2	-	36.182.023.426
Dự án Nhà văn phòng tại Vũng Tàu	-	13.206.576.807
Khác	8.701.018.520	9.328.035.667
	338.649.163.233	62.093.534.705

c. Cam kết khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Tổng công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh bằng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật và Việt Nam đồng lần lượt là 211.653.278 Đô la Mỹ, 1.146.045 Euro, 370.536.223 JYP và 5.176.014.958.043 đồng.

Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Tổng công ty (bên được bảo lãnh) khi Tổng công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên được bảo lãnh (chủ đầu tư dự án). Tổng công ty phải nhận nợ và hoàn trả cho các ngân hàng số tiền đã được trả thay theo đúng các điều khoản trong hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết với ngân hàng trong trường hợp các ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Tên trước đây: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Chủ sở hữu
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
PTSC South East Asia Private Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
	Công ty liên doanh của Tổng công ty
	Công ty liên doanh của Tổng công ty
	Công ty liên doanh của Tổng công ty
	Công ty liên doanh của Tổng công ty

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.971.005.632.698	2.010.633.512.424
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	992.819.981.366	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	642.410.685.753	380.124.376.097
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	442.494.590.390	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	431.176.475.814	140.470.715.793
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	387.334.007.588	374.753.812.628
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	297.303.699.875	204.143.510.432
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	292.310.683.948	179.742.823.899
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	280.156.923.229	923.355.132.887
PTSC Asia Pacific Private Limited	269.330.916.136	235.195.637.126
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	130.102.925.658	112.931.639.837
Tổng công ty Khí Việt Nam	122.163.369.042	158.621.775.641
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	57.212.758.945	14.939.258.619
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	45.279.848.939	40.666.970.089
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	25.505.169.306	5.657.980.874
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia - Người điều hành lô 01 & 02	4.682.475.715	21.507.546.737
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	4.157.341.993	413.894.154.062
Bên liên quan khác	249.786.662.958	138.140.281.927
	7.645.234.149.353	5.354.779.129.072
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	587.733.747.931	132.402.241.416
PTSC Asia Pacific Private Limited	234.938.931.200	249.092.562.695
Tổng công ty Dầu Việt Nam	195.799.856.618	14.135.539.436
PTSC South East Asia Private Limited	193.375.042.650	191.528.038.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	167.039.928.457	649.100.352.878
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	86.241.088.253	63.530.829.216
Công ty Cổ phần PVI	85.113.897.885	71.605.767.513
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	30.275.371.407	24.767.827.141
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	23.684.504.476	299.395.240.518
Tổng công ty Khí Việt Nam	22.240.680.045	675.536.802
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	7.921.835.061	96.988.632.112
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	5.918.044.062	195.830.827.129
Bên liên quan khác	64.955.951.807	71.145.441.788
	1.705.238.879.852	2.060.198.836.644



Thù lao của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	29.186.188.000	28.035.708.600
<i>Trong đó:</i>		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.455.865.000	2.559.119.000
Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.568.541.000	2.290.318.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.947.738.000	1.904.291.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	1.981.612.000	2.031.320.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.855.458.000	1.900.291.000
Ông Nguyễn Văn Bảo - Thành viên HĐQT	1.781.145.900	1.596.895.400
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	320.000.000	475.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	320.000.000	475.000.000
Các quản lý khác	15.955.828.100	14.803.474.200

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	779.160.781.919	1.317.208.871.010
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	210.124.564.453	130.103.012.188
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	193.376.852.863	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	181.541.002.015	112.777.566.041
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	152.425.885.958	75.931.616.833
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	98.450.284.583	80.248.705.764
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	92.682.690.603	98.463.498.649
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	91.099.353.371	87.608.083.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	88.976.367.687	143.111.210.777
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	63.598.890.013	213.690.776.416
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	51.468.233.591	22.697.870.249
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	43.396.624.581	21.350.887.381
Tổng công ty Khí Việt Nam	38.311.143.697	56.289.768.217
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	2.051.639.256	158.270.703.396
Bên liên quan khác	130.162.310.807	158.369.316.444
	2.254.029.736.056	2.713.324.997.680

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	36.572.778.988	50.872.449.863
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	-	22.116.126.451
Bên liên quan khác	10.678.471.775	13.794.236.448
	47.251.250.763	86.782.812.762
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	337.574.435.164	679.252.819.810
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	78.949.239.959	19.353.873.152
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	43.108.228.746	51.326.826.595
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35.033.916.365	26.950.934.270
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	26.253.753.646	40.931.919.380
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	14.333.525.090	22.407.936.567
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5.302.721.404	42.833.059.264
Bên liên quan khác	71.713.936.520	7.113.326.555
	622.901.799.792	900.802.738.491
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	150.782.493.102	196.075.726.029
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	146.470.981.215	77.100.477.388
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	145.469.531.754	72.082.264.354
PTSC Asia Pacific Private Limited	79.294.924.800	120.363.526.400
PTSC South East Asia Private Limited	65.266.437.600	65.687.302.525
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	34.064.910.468	66.704.046.709
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.391.370.875	24.117.433.735
Bên liên quan khác	151.016.821.441	257.390.233.206
	798.757.471.255	879.521.010.346
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	250.292.869.218	275.467.516.042
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	935.498.459.983	137.168.180.687
Bên liên quan khác	20.470.750.035	23.996.455.347
	1.206.262.079.236	436.632.152.076
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	119.951.458.704
	825.073.669.260	825.073.669.260
Phải trả khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	27.718.170.826	14.839.919.261
Bên liên quan khác	5.132.236.841	6.567.464.145
	32.850.407.667	21.407.383.406

47. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	328.672.133.094	158.518.342.761
Ứng trước mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	67.681.557.091	64.537.794.116
Dự thu lãi tiền gửi	97.973.744.101	60.371.960.910
Cổ tức phải trả cho cổ đông	18.659.698.549	24.471.485.574

48. VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, một công ty con của Tổng công ty ("POS"), đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK, cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, hai Bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ nếu có giữa hai Bên.

49. SỐ LIỆU PHÂN LOẠI LẠI/TRÌNH BÀY LẠI

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, một số số liệu kỳ/năm trước đã được phân loại lại nhằm để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Ngoài ra Tổng công ty cũng đã trình bày lại số liệu về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại /Trình bày lại VND	Số sau phân loại lại/ trình bày lại VND
TÀI SẢN				
Các khoản tương đương tiền	112	7.157.718.735.152	493.509.828	7.158.212.244.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.274.965.498.342	59.132.188.710	4.334.097.687.052
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.419.047.027.165	(68.501.789.244)	1.350.545.237.921
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	8.876.090.706	8.876.090.706
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	18.846.349.899	18.846.349.899
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	380.042.823.749	41.660.700.613	421.703.524.362
Phải trả ngắn hạn khác	320	364.272.928.759	(18.846.349.899)	345.426.578.860
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	642.264.677.439	122.149.392.353	764.414.069.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	3.128.326.088.623	(156.542.903.512)	2.971.783.185.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b	1.828.002.818.719	(7.267.189.454)	1.820.735.629.265



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Phân loại lại	Số sau phân loại lại/
		VND		/Trình bày lại	trình bày lại
		VND		VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	12.674.690.085.823	(722.051.960.730)		11.952.638.125.093
Chi phí bán hàng	25	45.593.979.638	719.143.671.713		764.737.651.351
Thu nhập khác	31	14.685.768.199	(2.908.289.017)		11.777.479.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17.989.590.852	2.765.875.479		20.755.466.331

50. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2026



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 8
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	9
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	12 - 70



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Parent Corporation") and its subsidiaries (the Parent Corporation and its subsidiaries, hereinafter referred to as the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors, Supervisors and Management of the Corporation during the period and to the date of approval of this report are as follows:

Board of Directors	Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
	Mr. Do Quoc Hoan	Member (resigned on 18 June 2026)
	Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
	Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
	Mr. Tran Ho Bac	Member
	Mr. Nguyen Van Bao	Member (appointed on 18 June 2026)
	Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent member
	Mr. Doan Minh Man	Independent member
Board of Supervisors	Ms. Bui Thu Ha	Head of the Board
	Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
	Ms. Dao Thi Nga	Member (appointed on 18 June 2026)
	Mr. Pham Van Tien	Member (resigned on 18 June 2026)
Board of Management	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Tran Hoai Nam	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Pham Van Hung	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Cu Tan	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Chien Thang	Vice Chief Executive Officer
Legal representative	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Corporation and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



 **Tran Ho Bac**
Chief Executive Officer

12 August 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 

No: 0143 /VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**To: The Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management
Petrovietnam Technical Services Corporation**

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") approved on 12 August 2026 as set out from page 5 to page 70, which comprise the interim consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, and the interim consolidated income statement and interim consolidated cash flows statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and of its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Emphasis of Matter

We draw readers' attention to Note 49 of the interim consolidated financial statements. As disclosed therein, certain corresponding figures in the prior period/year's consolidated financial statements have been restated in respect of the corporate income tax and deferred corporate tax, additionally, reclassified following the Corporation's adoption of Circular 99 in order to ensure comparability with the figures presented in the current period. Our conclusion is not modified in respect of this matter.



Dao Thai Thinh

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 1867-2023-001-1

BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT CORPORATION LIMITED

12 August 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam



INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
A. CURRENT ASSETS	100		30,829,212,193,871	27,202,012,297,573
I. Cash and cash equivalents	110	5	11,304,899,299,011	11,585,184,131,717
1. Cash	111		8,237,745,928,855	4,426,971,886,737
2. Cash equivalents	112		3,067,153,370,156	7,158,212,244,980
II. Short-term financial investments	120		6,039,995,109,887	4,334,097,687,052
1. Short-term held-to-maturity investments	123	6	6,039,995,109,887	4,334,097,687,052
III. Short-term receivables	130		9,614,795,606,455	7,419,058,411,658
1. Short-term trade receivables	131	7	4,702,382,275,325	4,411,522,825,071
2. Short-term advances to suppliers	132	8	1,199,217,549,050	1,169,643,273,301
3. Receivables based on construction contract progress	134	9	2,677,864,512,002	712,599,688,436
4. Other short-term receivables	135	10	1,243,841,064,762	1,350,545,237,921
5. Provision for short-term doubtful debts	136	11	(208,509,794,684)	(225,252,613,071)
IV. Inventories	140	12	3,313,450,964,950	3,233,161,759,598
1. Inventories	141		3,329,014,853,686	3,248,725,648,334
2. Provision for devaluation of inventories	142		(15,563,888,736)	(15,563,888,736)
V. Other short-term assets	160		556,071,213,568	630,510,307,548
1. Short-term deferred expenses	161	13	85,945,721,256	67,538,041,325
2. Value added tax deductibles	162		416,606,775,998	552,865,557,166
3. Taxes and other receivables from the State budget	163	23	36,642,625,608	1,230,618,351
4. Other short-term assets	165		16,876,090,706	8,876,090,706

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		12,106,061,095,166	11,588,748,891,931
I. Long-term receivables	210		30,139,800,552	30,535,248,133
1. Other long-term receivables	215	10	30,139,800,552	30,535,248,133
II. Fixed assets	220		5,126,115,101,228	4,778,012,111,540
1. Tangible fixed assets	221	14	5,050,261,600,050	4,705,990,276,380
- Cost	222		16,586,424,215,935	15,852,455,013,947
- Accumulated depreciation	223		(11,536,162,615,885)	(11,146,464,737,567)
2. Intangible assets	227	15	75,853,501,178	72,021,835,160
- Cost	228		211,840,131,391	201,762,329,210
- Accumulated amortisation	229		(135,986,630,213)	(129,740,494,050)
III. Investment property	240	16	152,556,781,275	154,924,417,203
- Cost	241		229,280,786,454	229,280,786,454
- Accumulated depreciation	242		(76,724,005,179)	(74,356,369,251)
IV. Long-term assets in progress	250	17	386,145,826,655	462,448,680,339
1. Long-term work in progress	251		21,333,470,442	21,333,470,442
2. Construction in progress	252		364,812,356,213	441,115,209,897
V. Long-term financial investments	260	6	4,917,369,758,598	4,870,891,321,337
1. Investments in joint-ventures, associates	262		4,915,630,037,169	4,864,646,614,816
2. Equity investments in other entities	263		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Provision for impairment of long-term investments in other entities	264		(1,260,278,571)	(1,255,293,479)
4. Long-term held-to-maturity investments	265		-	4,500,000,000
VI. Other long-term assets	270		1,493,733,826,858	1,291,937,113,379
1. Long-term deferred expenses	271	13	709,266,793,615	686,062,952,073
2. Deferred tax assets	272	18	745,014,054,015	573,789,070,500
3. Long-term reserved spare parts	273	19	31,452,979,228	32,085,090,806
4. Other long-term assets	274		8,000,000,000	-
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		42,935,273,289,037	38,790,761,189,504

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified/ Restated)
C. LIABILITIES	300		26,262,271,397,589	22,719,049,007,664
I. Current liabilities	310		20,081,171,759,082	17,166,759,821,043
1. Short-term trade payables	311	20	5,936,075,373,439	6,978,252,186,896
2. Short-term advances from customers	312	21	1,588,579,857,281	1,239,768,545,854
3. Dividends and profit payable	313	22	18,659,698,549	18,846,349,899
4. Short-term taxes and amounts payable to the State budget	314	23	386,463,640,624	421,703,524,362
5. Payables to employees	315		1,458,503,638,255	1,298,347,304,539
6. Short-term accrued expenses	316	24	7,342,995,357,178	5,262,977,610,309
7. Short-term payables based on construction contract progress	318	9	277,811,635,883	365,920,329,751
8. Short-term deferred revenue	319	25	11,554,389,118	10,832,965,849
9. Other current payables	320	26	452,637,016,790	345,426,578,860
10. Short-term loans and obligations under finance leases	321	27	626,935,756,924	189,477,717,842
11. Short-term provisions	322	28	970,575,903,148	205,613,992,930
12. Bonus and welfare funds	323	29	1,010,379,491,893	829,592,713,952
II. Long-term liabilities	330		6,181,099,638,507	5,552,289,186,621
1. Long-term advances from customers	332	21	825,073,669,260	825,073,669,260
2. Long-term deferred revenue	337	25	170,934,960,426	171,420,764,576
3. Other long-term payables	338	26	1,188,108,043	663,208,343
4. Long-term loans and obligations under finance leases	339	27	1,390,898,426,978	777,497,590,588
5. Deferred tax liabilities	342	18	761,540,749,406	764,414,069,792
6. Long-term provisions	343	28	3,028,602,033,918	3,008,512,193,586
7. Scientific and technological development fund	344	30	2,861,690,476	4,707,690,476

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
D. EQUITY	400	31	16,673,001,891,448	16,071,712,181,840
1. Owner's contributed capital	411		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
2. Share premium	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Other owner's capital	414		50,970,752,668	50,970,752,668
4. Foreign exchange reserve	417		600,281,212,570	595,419,492,034
5. Investment and development fund	418		5,157,742,340,483	4,300,217,466,168
6. Retained earnings	420		4,508,793,394,835	4,792,518,814,376
- Retained earnings accumulated to the prior period end	420a		3,575,576,457,258	2,971,783,185,111
- Retained earnings of the current period	420b		933,216,937,577	1,820,735,629,265
7. Non-controlling interest	429	32	1,201,396,140,892	1,178,767,606,594
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		42,935,273,289,037	38,790,761,189,504



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements



INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period (Reclassified/ Restated)
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	35	17,275,222,113,890	13,373,694,662,206
2. Deductions	02	35	2,067,146,650	624,909,836
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		17,273,154,967,240	13,373,069,752,370
4. Cost of sales and services rendered	11	36	15,759,805,325,017	11,952,638,125,093
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,513,349,642,223	1,420,431,627,277
6. Financial income	22	38	447,021,424,548	561,089,547,980
7. Financial expenses	23	39	107,744,435,030	57,245,661,340
- In which: Borrowing costs	24		37,099,612,124	35,222,099,239
8. Selling expenses	25	40	524,460,618,621	764,737,651,351
9. General and administration expenses	26	41	842,246,882,767	769,281,586,764
10. Sharing profit from joint-ventures, associates	27	6	339,789,550,964	443,732,029,908
11. Operating profit (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		825,708,681,317	833,988,305,710
12. Other income	31		464,150,428,174	11,777,479,182
13. Other expenses	32		7,751,341,194	8,606,047,435
14. Profit from other activities (40=31-32)	40	42	456,399,086,980	3,171,431,747
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		1,282,107,768,297	837,159,737,457
16. Current corporate income tax expense	51	43	454,646,716,761	204,248,466,564
17. Deferred corporate tax (income)/ expenses	52		(175,313,734,039)	20,755,466,331
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,002,774,785,575	612,155,804,562
Net profit after tax attributable to owners of the parent entity	61		946,723,368,195	687,363,021,076
Net profit/(loss) after tax attributable to non-controlling interests	62		56,051,417,380	(75,207,216,514)
19. Basic earnings per share	70	44	1,506	907
20. Diluted earnings per share	71	44	1,506	907

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Quang Chan
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements



INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1,282,107,768,297	837,159,737,457
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	409,234,143,727	320,151,374,133
Provisions	03	768,313,917,255	863,354,857,289
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency-denominated monetary items	04	(54,383,835,160)	(244,917,519,657)
Gain from investing activities	05	(601,569,789,346)	(626,712,906,918)
Borrowing costs	06	37,099,612,124	35,222,099,239
3. Operating profit before movements in working capital	08	1,840,801,816,897	1,184,257,641,543
Changes in receivables	09	(2,271,719,801,015)	(383,973,092,736)
Changes in inventories	10	(79,657,093,774)	493,318,943,722
Changes in payables	11	1,813,765,751,365	560,007,729,053
Changes in deferred expenses	12	(41,611,521,473)	(15,359,594,136)
Borrowing costs paid	14	(33,124,057,237)	(36,872,326,411)
Corporate income tax paid	15	(491,961,427,626)	(339,547,231,072)
Other cash inflows	16	1,242,000,000	-
Other cash outflows	17	(207,844,018,461)	(171,634,875,321)
Net cash generated by operating activities	20	529,891,648,676	1,290,197,194,642
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(754,000,973,889)	(354,953,787,044)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	684,971,062	1,388,491,419
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(4,929,085,369,863)	(3,693,063,280,622)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	3,281,560,531,257	3,210,465,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	513,267,625,136	563,647,042,608
Net cash used in investing activities	30	(1,887,573,216,297)	(272,516,533,639)

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	1,213,680,000	-
2. Proceeds from borrowings	33	1,269,954,577,272	810,996,775,539
3. Repayment of borrowings	34	(219,095,701,800)	(815,863,398,217)
4. Dividends and profit distributions paid	36	(22,240,997,700)	(22,385,348,300)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	1,029,831,557,772	(27,251,970,978)
 Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents (50=20+30+40)	 50	 (327,850,009,849)	 990,428,690,025
 Cash and cash equivalents at the beginning of the period	 60	 11,585,184,131,717	 11,421,530,345,030
 Effects of changes in foreign exchange rates	 61	 47,565,177,143	 264,905,193,047
 Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	 70	 11,304,899,299,011	 12,676,864,228,102

Nguyen Thi To Thanh
 Preparer

Nguyen Quang Chanh
 Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
 Chief Executive Officer
 Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements



NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation (the “Parent Corporation”) is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended Enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest 15th amendment was issued on 12 January 2026 by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QĐ-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN"). Details of capital contribution are presented in Note 31.

The number of employees as at 30 June 2026 was 8,461 employees (as at 31 December 2025: 8,201 employees).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the production and business cycle could be from over 12 months to 24 months.

The Corporation's structure

As at 30 June 2026, the Corporation has 6 branches and 1 representative office; 10 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures and 2 indirect associates. Details are presented as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
2	PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
3	PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	Hon La Port, Phu Trach Commune, Quang Tri Province
4	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Commune, Can Tho City
5	Branch of PTSC Geos and Subsea Services Corporation Limited	Petro Hotel, No. 9 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City
6	PTSC Abu Dhabi (i)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City

(i) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QD-PTSC-HDQT regarding the continuation of operations of the PTSC Middle East Branch Office in Abu Dhabi, UAE until the end of 21 March 2026, and the non-renewal of the Branch's business license after 21 March 2026. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Corporation is in the process of completing the procedures for the closure of PTSC Abu Dhabi in accordance with applicable regulations.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

				30.06.2026		31.12.2025	
No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Corporation Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
2	Petro Hotel Corporation Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
3	PTSC Quang Ngai Joint Stock Corporation	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
4	PTSC Offshore Services Joint Stock Corporation	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Ho Chi Minh City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
5	PTSC Phu My Port Joint Stock Corporation	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
6	PTSC Thanh Hoa Technical Services Corporation	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
7	PTSC Production Services Joint Stock Corporation	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
8	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Corporation	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51
9	PetroVietnam Security Joint Stock Corporation	Security services	Ha Noi City, Vietnam	51	51	51	51
10	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Corporation	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51

				30.06.2026		31.12.2025	
No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Direct joint ventures and associates							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12") (*)	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Ho Chi Minh City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associates							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Corporation	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation	Construction of civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57

(*) The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated 19 January 2026 approving the dissolution of the joint venture Corporation Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of these interim consolidated financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation.

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

Comparative figures of the interim consolidated financial position are the figures of the audited interim consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025, and comparative figures of the interim consolidated income statement and cash flow statement are the figures of the reviewed interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2025. Certain reclassifications have been made to the prior period's/year's figures as disclosed in Note 50.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ REPORTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying consolidated interim financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The interim consolidated financial statements of the Corporation for the period ended 30 June 2026 have been prepared on a going concern basis.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/ Reporting period

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The interim consolidated financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June annually.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 27 October 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), providing guidance on the accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective for financial years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the accounting regime for enterprises previously issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance. The Board of Management has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026.

On 20 April 2026, the Minister of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC ("Circular 43"), amending and supplementing a number of articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, which provides guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements. Circular 43 applies to the consolidated financial reporting for financial years beginning on or after 1 January 2026. The Board of Management has applied Circular 43 in the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Key assumptions and estimates

Key assumptions and estimates concerning the future, which give rise to estimation uncertainty at the reporting date and may result in a significant risk of material adjustments to the carrying amounts of assets and liabilities in the next financial period/ year, are presented below.

Construction contract revenue and costs

Revenue and costs relating to long-term construction contracts are recognised based on the stage of completion of each contract at the end of the reporting period. The determination of the stage of completion depends significantly on the Board of Management's estimates and assumptions regarding total contract revenue, total estimated costs to complete the contract, actual project progress, the volume of work completed, as well as variations and claims arising during project execution.

Due to the nature of construction, engineering and installation projects, which are generally carried out over extended periods, estimated budget of material costs, labour costs, subcontracting costs, construction schedules and technical requirements may change as a result of both internal and external factors during the execution of the contracts. Such changes may significantly affect the determined stage of completion and, consequently, the revenue, costs and profits recognised.

The Board of Management has considered reasonably possible scenarios relating revisions of cost estimates and project schedules for significant contracts. Should actual total costs incurred be higher or lower than the current estimates, or should the stage of completion differ from current expectations, the revenue and costs recognised may need to be adjusted in subsequent accounting periods. Although a range of outcomes is possible, the Board of Management believes that the current assumptions and estimates are appropriate based on the information available at the date of the Interim Financial Statements.

To minimise the impact of the uncertainties described above, the Board of Management regularly reviews and updates contract budgets, construction progress, certified work completed and estimated remaining costs to complete contracts. In addition, project management, cost control and risk assessment procedures are continuously strengthened to ensure that estimates are appropriately and timely reflected in the financial statements. Refer to Notes 35 and 36 for details of construction contract revenue and costs incurred during the period.

Provision for construction warranties

The Corporation recognises a provision for construction warranties to reflect its obligation to repair and rectify defects (if any), or to complete outstanding works arising during the warranty period in accordance with contractual commitments made to customers. The provision is determined at rates ranging from 1% to 5% of the value of the completed work for each project, taking into account the technical characteristics and complexity of the project, the contractual warranty period, the quality records of the works and historical experience relating to warranty costs for similar projects.

The determination of this provision depends significantly on the Board of Management's assumptions and estimates regarding the likelihood of defects occurring, the scope of remedial work required and the estimated costs expected to be incurred in fulfilling future warranty obligations. Factors such as the actual operating conditions of the works, the quality of materials and equipment, the performance of subcontractors and additional technical requirements may cause actual warranty costs to differ from current estimates. Refer to Note 28 for details of provision for construction warranties as at the date of the interim consolidated financial statements.

The Board of Management has assessed possible scenarios based on historical experience relating to completed projects and the current operating status of projects that remain under warranty. If the number and severity of defects are higher than expected, actual warranty costs may exceed the provision recognised; conversely, if the projects operate satisfactorily and no significant warranty obligations arise, the provision may be partially or fully reversed upon the expiry of the related obligations. Accordingly, the provision may require adjustment in future accounting periods as additional information and evidence become available.

To minimise the impact of the uncertainties described above, the Board of Management closely monitors the operating condition of projects during the warranty period, periodically evaluates technical issues that may arise, reviews historical warranty costs for similar projects and updates the underlying assumptions and provision rates when necessary. In addition, the Corporation continues to strengthen quality management, acceptance procedures and subcontractor oversight to reduce the risk of warranty obligations exceeding expectations.

Basis of interim consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the interim financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 30 June each year. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition.

Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill.

Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investment in an associate is accounted for using the equity method from the date on which the investee becomes an associate. On acquisition of the investment in an associate, any excess of the cost of the investment over the Corporation's share of the fair value of the associate's identifiable net assets is recognised as goodwill and is included in the carrying amount of the investment. Any excess of the Corporation's share of the fair value of the associate's identifiable net assets over the cost of the investment, after reassessment, is recognised immediately in the consolidated income statement in the period in which the investment is acquired.

The results of operations, assets and liabilities of associates are incorporated in the consolidated financial statements using the equity method. Under the equity method, an investment in an associate is initially recognised in the consolidated statement of financial position at cost and subsequently adjusted for changes in the Corporation's share of the net assets of the associate after the date of acquisition. The consolidated income statement reflects the Corporation's share of the results of operations of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate are not recognised, except to the extent that the Corporation has incurred legal or constructive obligations or has made payments on behalf of the associate to settle obligations for which the Corporation has guaranteed or committed to provide support, in such cases, the Corporation undertakes to absorb losses of the associate or allows the associate not to reimburse/indemnify the Corporation for the liabilities settled on its behalf. If the associate subsequently reports profits, the Corporation resumes recognizing its share of those profits only after its share of the profits equals the share of losses not previously recognised.

When group entities enter into transactions (upstream or downstream) with an associate, any resulting gains or losses from such transactions are adjusted in accordance with applicable accounting regulations.

Joint ventures under joint control (jointly controlled entities)

Joint venture arrangements involving the establishment of a new entity to carry out economic activities, where such activities are jointly controlled by the venturers in accordance with contractual agreements among the parties, are referred to as jointly controlled entities. Joint control is the contractually agreed sharing of control by the venturers over the financial and operating policies of the economic activities.

The Corporation accounts for its interests in jointly controlled entities using the equity method.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value and are not restricted in use.

Financial investments***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the intention and ability to hold until maturity, including term deposits at banks, debt instruments (including treasury bills, promissory notes and certificates of deposit), bonds, redeemable preference shares, loans held to maturity for the purpose of collecting contractual interest cash flows, and other held-to-maturity investments or financial instruments of a similar nature, but excluding derivative financial instruments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. Subsequent to initial recognition, interest received at maturity or periodically is recognised as an increase in held-to-maturity investments and finance income in the relevant interest periods.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for held-to-maturity investments is recognised when there is any indication or objective evidence that part or all of the Corporation's held-to-maturity investments may not be recoverable.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent investments in equity instruments over which the Corporation does not have control, joint control or significant influence over the investee, as well as investments in business cooperation contracts where the Corporation does not have joint control but is entitled to benefits dependent on the profit after tax of the cooperation arrangement.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment (if any).

A provision for impairment of investments in other entities is recognised when the investee incurs losses or when such investments are impaired, indicating that the Corporation may not be able to recover its investment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Corporation determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory. For fuel on vessels, the Corporation determines the cost of inventories based on the quantity and value of inventories on hand at the end of the reporting period for accounting inventory.

Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the date of the interim consolidated financial position.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method and adjusted reducing balance method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	3 - 45
Machinery and equipment	1 - 20
Office equipment	1 - 10
Motor vehicles	1 - 30
Others	3 - 8

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim consolidated income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

	Year
Land use rights	50
Computer software	1 - 8
Other intangible assets	3

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their rental years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the legal regulations on the management of construction investment costs, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Deferred expenses

Deferred expenses include short-term and long-term deferred expenses on the interim consolidated statement of financial position.

Short-term deferred expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term deferred expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, office rentals, site clearance costs, and other types of long-term deferred expenses.

Prepaid land rentals are charged to the income statement using the straight-line method over the lease term. Land use rights is amortized using the straight-line method over the duration of the land use rights.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting from October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Site clearance fees at Son Tra Port are allocated to the interim consolidated income statement based over the lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term deferred expenses include repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the interim separate income statement using the straight-line method over 3 years.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Amounts due from lessees under finance leases are recorded as receivables at the amount of the Corporation's net investment in the leases. Finance lease income is allocated to accounting periods so as to reflect a constant periodic rate of return on the Corporation's net investment outstanding in respect of the leases. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an financial lease are charged to the consolidated interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim consolidated income statement when incurred or to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

The Corporation as lessee

Rentals payable under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Trade payables

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Corporation's business. Trade payables are stated at historical cost.

Dividends and profit payable

Dividends and profit payable represent dividends payable to shareholders. Dividends payable are recognised when the Corporation no longer has the right to avoid the obligation to make such dividends distributions to shareholders in accordance with applicable laws and regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received by the Corporation but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are recognised in the interim consolidated income statement in the accounting period.

Deferred revenue

Deferred revenue is the amounts received in advance from customers, mainly for property leasing and related services relating to multiple accounting periods. The Corporation recognises deferred revenue in proportion to its obligations that the Corporation will have to fulfill in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, deferred revenue will be recognised in the interim consolidated income statement for the period corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the management's best estimate of the consideration required to settle the present obligation at the end of accounting period.

Provision for construction warranty

Provision for construction warranty is recognised at the end of the reporting period for each construction project, based on construction service revenue recognised during the period, in accordance with construction regulations, and is recognised in selling expenses.

Provision for onerous contracts

Present obligations arising under onerous contracts are recognised and measured as provisions. An onerous contract is considered to exist where the Corporation has a contract under which the unavoidable costs of meeting the obligations under the contract exceed the economic benefits expected to be received under it.

Borrowings

Borrowings are recognised at cost, being the proceeds received net of directly attributable costs incurred in connection with the borrowings.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expense and other costs directly attributable to the Corporation's borrowings.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalized as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Equity

Ordinary shares

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

Share premium

Share premium represents the difference between the par value and the issuance price of ordinary shares, net of costs directly attributable to the share issuance.

Appropriation of profit

Profit after corporate income tax could be distributed to shareholders in accordance with the Resolutions of the Corporation's Annual General Meeting of Shareholders including dividend distribution and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the interim separate financial statements in the financial year/accounting period in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by shareholders at the annual General Meeting of Shareholders.

Investment and development fund

Investment and development fund is deducted from profits after corporate income tax of the Corporation to be used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise. The appropriation and use of the investment and development fund are carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is deducted from the profit after corporate income tax of the Corporation to be used for rewarding and encouraging physical benefits, serving the needs of the public, improving and enhancing mental and physical life of employees as approved by the resolution of the Corporation's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and use of the bonus and welfare fund must comply with current prevailing accounting and financial regulations.

Revenue and other income recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the date of interim consolidated statement of financial position of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the date of interim consolidated statement of financial position can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Corporation's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Other income comprises income from non-recurring activities that are not part of the Corporation's ordinary revenue-generating activities.

Construction contracts

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the set schedule, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be aligned with the amount of work completion. Those are variations in contract work, claims and incentive payments to the extent that they have been agreed with customers.

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by customers in the period.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue to the extent that they have been accepted by the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that the recoverability is probable.

Cost of sales and services rendered

Cost of sales and services rendered comprises the cost of products, merchandise sold and services rendered during the period and is recorded in line with the related revenue recognised during the period.

Selling expenses

Selling expenses are expenses incurred that are directly related to the sale of products, merchandise and the rendering of services by the Corporation and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

General and administrative expenses

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Corporation, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the date of interim consolidated statement of financial position are retranslated at the average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date, except for demand deposits denominated in foreign currencies, which are translated at the average bank transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Corporation maintains such deposit accounts. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Assets and liabilities of the Corporation's foreign operations are translated to reporting currency using average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts at the date of consolidated financial statements. Income and expense items are translated at the average exchange rates for the period, unless such exchange rates fluctuate beyond the spot exchange rate band prescribed by the State Bank of Vietnam, in which case the exchange rates at the dates of the transactions are applied. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and recognised under "Foreign exchange reserve". Such exchange differences are recognised in profit or loss in the period in which the foreign operation is disposed of or terminates the relevant foreign operations.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable includes current corporate income tax expenses in accordance with the Corporate Income Tax Law and the top-up tax expenses under the global minimum tax regulations. The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit. Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the Corporation will have future taxable profit against which the deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period/year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
	VND	VND
Cash on hand	7,146,035,142	7,115,252,102
Demand deposits	8,230,568,235,103	4,419,856,634,635
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	<i>2,996,393,769,259</i>	<i>766,001,897,111</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	<i>1,722,880,544,779</i>	<i>628,163,484,198</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	<i>1,287,358,001,317</i>	<i>1,080,610,137,908</i>
<i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>865,375,690,347</i>	<i>6,224,798,416</i>
<i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i>	<i>272,568,976,194</i>	<i>187,108,651,337</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>266,497,029,991</i>	<i>3,379,440,679</i>
<i>Mizuho Bank, Ltd</i>	<i>184,078,862,425</i>	<i>182,551,050,221</i>
<i>BNP Paribas Vietnam</i>	<i>81,066,649,051</i>	<i>1,173,526,542,257</i>
<i>Others</i>	<i>554,348,711,740</i>	<i>392,290,632,508</i>
Cash in transit	31,658,610	-
Cash equivalents (*)	3,067,153,370,156	7,158,212,244,980
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	<i>885,224,095,891</i>	<i>1,436,589,780,823</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	<i>521,277,945,204</i>	<i>1,504,207,486,302</i>
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	<i>315,138,856,164</i>	<i>1,780,984,013,700</i>
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development</i>	<i>301,158,219,177</i>	<i>254,138,534,246</i>
<i>Sumitomo Mitsui Banking Corporation</i>	<i>301,366,438,356</i>	<i>301,418,493,150</i>
<i>BNP Paribas Vietnam</i>	<i>200,312,328,767</i>	<i>100,312,328,767</i>
<i>Military Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>170,147,054,794</i>	<i>270,797,739,726</i>
<i>HSBC Bank (Vietnam) Limited</i>	<i>100,052,054,795</i>	<i>200,264,178,083</i>
<i>Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank</i>	<i>80,356,575,341</i>	<i>180,661,095,891</i>
<i>Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>80,123,616,438</i>	<i>130,167,876,713</i>
<i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i>	<i>50,143,150,685</i>	<i>150,117,123,288</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>-</i>	<i>571,546,506,849</i>
<i>Others</i>	<i>61,853,034,544</i>	<i>277,007,087,442</i>
	11,304,899,299,011	11,585,184,131,717

(*) As at 30 June 2026, cash equivalents include term deposits in VND at banks with the original maturity of three months or less and earn interest rates from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2025: 0.5% to 4.75% per annum).

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	Closing balance			Opening balance (Reclassified)		
	Cost	Recoverable amount	VND Provision	Cost	Recoverable amount	VND Provision
Current (i)						
Term deposit:						
An Binh Commercial Joint Stock Bank	1,260,905,424,658	1,260,905,424,658	-	865,153,008,219	865,153,008,219	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	1,151,047,643,506	1,151,047,643,506	-	1,140,985,539,728	1,140,985,539,728	-
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	882,340,406,849	882,340,406,849	-	241,203,583,562	241,203,583,562	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	673,549,506,851	673,549,506,851	-	192,932,835,617	192,932,835,617	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	629,211,208,606	629,211,208,606	-	286,987,586,300	286,987,586,300	-
Military Commercial Joint Stock Bank	291,091,003,113	291,091,003,113	-	171,367,397,260	171,367,397,260	-
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	288,094,039,726	288,094,039,726	-	317,370,698,630	317,370,698,630	-
Orient Commercial Joint Stock Bank	264,000,000,000	264,000,000,000	-	260,770,000,000	260,770,000,000	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	183,218,164,384	183,218,164,384	-	95,922,178,082	95,922,178,082	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	145,483,705,768	145,483,705,768	-	211,966,413,365	211,966,413,365	-
Nam A Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	297,777,906,849	297,777,906,849	-
Other banks	271,054,006,426	271,054,006,426	-	251,660,539,440	251,660,539,440	-
	6,039,995,109,887	6,039,995,109,887	-	4,334,097,687,052	4,334,097,687,052	-
Non-current						
Term deposit:						
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000	-
	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000	-

(i) Short-term deposits include bank deposits in VND with the remaining maturity of no more than 12 months and more than 3 months at commercial bank with interest rate from 4.02% to 8.9% per annum (as at 31 December 2025: from 2.88% to 7.9% per annum).

As at 30 June 2026, short-term held-to-maturity investments include the term deposits with a term of no more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("Modern Bank" or "MBV"), before 18 December 2024 named Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") totalling VND 194,265,000,000 (31 December 2025: VND 194,265,000,000), which are currently suspended from trading. Since 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed MBV. The Board of Management assessed that these deposits will be traded again in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam and MBBank.

b. Investment in other entities

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	VND Provision	Cost	Recoverable amount	VND Provision
- Investments in joint ventures, associates (b1)	1,652,802,039,235	4,915,630,037,169	-	1,652,802,039,235	4,864,646,614,816	-
- Investments in others entities (b2)	3,000,000,000	3,000,000,000	(1,260,278,571)	3,000,000,000	3,000,000,000	(1,255,293,479)
	<u>1,655,802,039,235</u>	<u>4,918,630,037,169</u>	<u>(1,260,278,571)</u>	<u>1,655,802,039,235</u>	<u>4,867,646,614,816</u>	<u>(1,255,293,479)</u>

As at 30 June 2026, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments as at the statement of financial position date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

b1. Investments in joint ventures, associates

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable amount VND	Cost	Recoverable amount VND
Rong Doi MV12 Private Limited (v)	106,022,400	-	106,022,400	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	292,324,455,887	1,564,611,539,201	292,324,455,887	1,658,631,403,237
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	156,473,118,448	841,341,292,115	156,473,118,448	833,819,585,313
PTSC South East Asia Private Limited (ii)	340,800,232,500	1,578,747,729,338	340,800,232,500	852,212,285,877
PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	641,415,780,000	876,590,000,376	641,415,780,000	1,471,000,662,112
Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation (vi)	171,957,430,000	-	171,957,430,000	-
Thi Vai General Port Joint Stock Corporation (vii)	21,600,000,000	41,758,710,381	21,600,000,000	35,839,134,833
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation (viii)	28,125,000,000	12,580,765,758	28,125,000,000	13,143,543,444
	<u>1,652,802,039,235</u>	<u>4,915,630,037,169</u>	<u>1,652,802,039,235</u>	<u>4,864,646,614,816</u>

The operation status of joint-ventures and associates is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from joint ventures, associates:		
Opening balance	3,211,844,575,581	3,075,776,140,556
Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the period (*)	339,789,550,964	825,831,899,710
Dividends received	(294,883,279,281)	(781,980,125,000)
Exchange rate differences from translating the financial statements during the period	6,077,150,670	92,216,660,315
Closing balance	4,915,630,037,169	4,864,646,614,816

(*) Details of profits/(losses) sharing from investments in associates and joint ventures during the period are as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	155,370,913,445	229,325,001,563
PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	99,999,304,373	120,662,178,802
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	59,253,084,710	65,885,509,997
PTSC South East Asia Private Limited (ii)	19,809,450,574	24,704,806,250
Thi Vai General Port Joint Stock Corporation (vii)	5,919,575,548	4,074,628,665
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation (viii)	(562,777,686)	(920,095,369)
	339,789,550,964	443,732,029,908

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture Corporation established in 2009 between the Corporation and MISC, in which, the Corporation holds 60% of the charter capital. Its principal business activities are to manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. Since June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Block 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has taken over, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOLT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in VOLT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture Corporation established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary Corporation of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO "PTSC Bien Dong 01") for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture Corporation established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary Corporation of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group – Operator of Blocks 01/97 and 02/97 (Petroleum Exploration and Production Corporation – Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's contributed capital in PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture Corporation established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") in 2009 to:

- invest in floating storage and offloading (FSO "Orkid"), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for Repsol Oil & Gas Malaysia Limited's renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to the end of 31 Decemer 2027.
- invest in floating storage and offloading (FSO "Golden Star") with a capacity of 654,717 barrels of oil, for Idemitsu Gas Production Viet Nam Corporation Limited's renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field of Blocks 05-1b & 05-1c, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to the end of November 2027, extendable for 8 years.

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO "MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 1 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) taken over KNOC's rights and obligations under the contract of Block 11-2 under the agreement between ZNEP and KNOC; additionally, FSO "MV12" was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Corporation (subsidiary) under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Corporation simultaneously. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Rong Doi MV12 Private Limited transferred ownership of the FSO "MV12" and ceased its business operations since November 1, 2024. The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated January 19, 2026 approving the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of these interim consolidated financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited is in the process of completing the necessary procedures for its dissolution.

(vi) PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation ("PV Shipyard") is a joint stock Corporation established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's contributed capital at PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.



(vii) Thi Vai General Port Joint Stock Corporation ("Thi Vai General Port") is a joint stock Corporation established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Corporation - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.

(viii) Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation ("Duyen Hai PVC") is a joint stock Corporation established under the initial Enterprise Registration Certificate No. 0201093188 dated 2 July 2010 and 11th amendment dated 31 December 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City with the registered charter capital of VND 136,732,500,000. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Corporation, a subsidiary, holds 20.57% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation. Therefore, The Corporate indirectly owns 10.49% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation.

b2. Investments in other entities

Details of investments in other entities are presented as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Corporation	3,000,000,000	(1,260,278,571)	3,000,000,000	(1,255,293,479)

As at 30 June 2026, the Corporate's ownership and voting rights percentage in Nhon Trach Shipyard Joint Stock Corporation is 1.49%.

As at 30 June 2026, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments at the end of the reporting period since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

Movement of provision of long-term financial investments during the period was as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Opening balance	1,255,293,479	1,187,557,692
Addition of provisions	4,985,092	67,735,787
Closing balance	1,260,278,571	1,255,293,479

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Short-term trade receivables				
Operating Office of Murphy Cuu Long				
Bac Oil Company Limited in Tp.Hồ Chí Minh	588,551,081,566	-	318,095,935,451	-
Airports Corporation Of Vietnam	223,001,212,465	-	114,081,187,699	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	219,978,495,435	-	88,140,457,591	-
GE Vernova Operations LLC	121,980,108,348	-	15,866,095,392	-
Operating Office of Premier Oil				
Vietnam in Ho Chi Minh City	96,940,757,080	-	58,423,970,104	-
Baltec IES Proprietary Limited	65,759,250,115	-	37,371,370,887	-
Sea Energy Marine Services LLC	51,751,490,922	(20,165,797,349)	51,340,014,790	(12,241,500,862)
Petec Trading And Investment Corporation	44,235,440,525	-	-	-
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37,144,398,573	-	24,750,278,906	-
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	(35,121,129,014)	35,121,129,014	(27,635,903,681)
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	(7,854,137,271)	34,618,148,994	(6,672,902,384)
Petroleum Department – General Department of Logistics and Engineering, Ministry of National Defence	33,184,970,620	-	42,269,221,369	-
Hoan Vu Joint Operating Company	31,852,304,810	-	4,447,351,478	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	31,754,605,480	-	39,960,843,277	-
Hoang Long Joint Operating Company	20,391,884,440	-	20,938,413,235	-
Others	812,087,260,882	(32,850,060,903)	812,773,409,204	(31,395,968,636)
	2,448,352,539,269	(95,991,124,537)	1,698,197,827,391	(77,946,275,563)
b. Receivables from related parties (Details stated in Note 46)	2,254,029,736,056	(72,001,063,624)	2,713,324,997,680	(55,691,060,527)
	4,702,382,275,325	(167,992,188,161)	4,411,522,825,071	(133,637,336,090)

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers		
Kokusai Commerce Co.Ltd	322,817,724,120	322,708,975,000
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Bach Dang Construction Corporation	87,941,700,000	7,210,821,152
Advanced Information Technologies Corporation	48,202,436,750	87,817,478,743
Thang Uy Industrial Equipment Corporation Limited	48,064,168,200	48,064,168,200
Dai Nam Infrastructure Construction Corporation Limited	32,103,611,076	32,103,611,076
Chuong Duong Corporation	30,759,561,052	35,393,539,147
FECOR Corporation	23,251,813,839	9,785,941,443
Vina E&C Investment And Construction JSC	19,424,028,602	44,690,307,214
Others	438,787,304,514	394,471,668,430
	1,151,966,298,287	1,082,860,460,539
b. Advances to related parties (Details stated in Note 46)	47,251,250,763	86,782,812,762
	1,199,217,549,050	1,169,643,273,301

9. RECEIVABLES/PAYABLES FROM CONSTRUCTION CONTRACTS UNDER PERCENTAGE OF COMPLETION METHOD

	Closing balance VND	Opening balance VND
Contracts in progress as at the end of the reporting period:		
Receivables from construction contracts under percentage of completion method	2,677,864,512,002	712,599,688,436
Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	(277,811,635,883)	(365,920,329,751)
	2,400,052,876,119	346,679,358,685
In which:		
Contract costs incurred plus recognised profits less recognised losses to date	24,244,044,156,724	21,313,349,740,166
Less: progress billings	(21,843,991,280,605)	(20,966,670,381,481)
	2,400,052,876,119	346,679,358,685

Details of construction contracts-in-progress receivables/payables by projects are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Receivables		
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	1,685,428,258,472	447,359,675,622
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	214,661,594,728	120,985,426,863
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	263,537,605,233	110,209,542,951
Lac Da Vang pipeline Project	181,091,001,606	-
Thien Nga – Hai Au gas field Project	111,500,754,198	15,574,346,570
Others	221,645,297,765	18,470,696,430
	2,677,864,512,002	712,599,688,436
Payables		
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	275,878,480,180	237,749,846,028
Lac Da Vang pipeline project	-	126,071,284,001
Others	1,933,155,703	2,099,199,722
	277,811,635,883	365,920,329,751

10. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance (Reclassified)	
	Book value	VND Provision	Book value	VND Provision
a. Other short-term receivables				
Accrued revenue from rendering of service				
Phu Quoc Petroleum Operating Company	337,574,435,164	-	679,252,819,810	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	145,721,816,735	-	78,327,873,778	-
Joint Venture Vietsovpetro	78,949,239,959	-	19,353,873,152	-
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	56,953,381,411	-	5,300,382,500	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	43,108,228,746	-	51,326,826,595	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35,033,916,365	-	24,101,348,817	-
Long Son Petrochemicals Company Limited	25,658,016,983	-	17,839,894,732	-
PTSC South East Asia Private Limited	24,066,897,604	-	-	-
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	22,240,680,045	-	-	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	21,126,447,957	-	36,427,633,143	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5,302,721,404	-	42,833,059,267	-
Others	155,595,514,417	-	64,001,563,107	-
Land rental receivables	33,002,364,131	(33,002,364,131)	78,941,302,734	(78,941,302,734)
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
VAT not yet deducted	91,350,296,429	-	142,519,373,672	-
Others	157,525,064,514	(7,213,682,885)	99,687,243,716	(12,673,974,247)
	1,243,841,064,762	(40,216,047,016)	1,350,545,237,921	(91,615,276,981)
In which:				
Other receivables from related parties (Note 46)	622,901,799,792	-	900,802,738,491	-
b. Other long-term receivable				
Deposit				
- The performance guarantee for the contract:				
Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Corporation	3,540,361,097	3,540,361,097	3,540,361,097	3,540,361,097
Others	4,306,406,962	4,306,406,962	4,305,638,004	4,305,638,004
- Deposit at banks:				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	5,805,453,759	5,805,453,759	5,805,453,759	5,805,453,759
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Other long-term receivables	14,487,578,734	14,487,578,734	14,883,795,273	14,883,795,273
	30,139,800,552	30,139,800,552	30,535,248,133	30,535,248,133

11. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue
Short-term trade receivables				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Corporation	35,121,129,014	-	35,121,129,014	Over 3 years
Sea Energy Marine Services LLC	51,751,490,922	31,585,693,573	20,165,797,349	Over 1 year - Under 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication And Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	Over 3 years
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	26,764,011,723	7,854,137,271	Over 1 year - Over 3 years
Cong Thanh Cement Joint Stock Corporation	3,425,678,971	-	3,425,678,971	Over 3 years
Others	48,451,279,366	32,558,816,164	15,892,463,202	Over 6 months - Over 3 years
	186,899,645,997	90,908,521,460	95,991,124,537	
Related parties				
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	37,203,110,659	-	37,203,110,659	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation	41,591,737,859	20,721,733,352	20,870,004,507	Over 6 months - Over 3 years
Joint Venture – Vietsovpetro	7,710,432,017	-	7,710,432,017	Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Corporation Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	6,408,102,673	5,139,659,352	1,268,443,321	Over 6 months - Over 3 years
	97,862,456,328	25,861,392,704	72,001,063,624	
Other short-term receivables				
Third parties	107,195,100	5,036,570	102,158,530	Over 6 months - Over 3 years
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	25,085,745,135	1,709,443,584	23,376,301,551	Over 2 years - Over 3 years
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	13,614,764,276	-	13,614,764,276	Over 3 years
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	2,986,746,685	129,681,600	2,857,065,085	Over 2 years - Over 3 years
Others	1,209,755,510	943,997,936	265,757,574	Over 6 months - Under 1 year
	42,897,011,606	2,783,123,120	40,113,888,486	
Short-term advances to suppliers				
Third parties	301,559,507	-	301,559,507	Over 3 years
	328,067,868,538	119,558,073,854	208,509,794,684	

	Opening balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days
Short-term trade receivables				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Corporation	35,121,129,014	7,485,225,333	27,635,903,681	Over 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	Over 3 years
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	39,098,513,928	12,241,500,862	Over 6 months - Under 2 years
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	27,945,246,610	6,672,902,384	Over 2 years
Others	26,319,590,064	8,455,540,158	17,864,049,906	Over 6 months - Over 3 years
	160,930,801,592	82,984,526,029	77,946,275,563	
Related parties				
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	24,910,390,859	783,606,088	24,126,784,771	Over 6 months - Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
Joint Venture – Vietsovpetro	7,752,724,460	-	7,752,724,460	Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Corporation Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	10,583,858,741	6,819,878,397	3,763,980,344	Over 6 months - Over 3 years
	63,294,545,012	7,603,484,485	55,691,060,527	
Other short-term receivables				
Third parties				
Others	142,671,360	71,335,680	71,335,680	Over 1 year - Under 2 years
	142,671,360	71,335,680	71,335,680	
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation	56,514,056,200	1,709,443,584	54,804,612,616	Over 1 year - Under 3 years
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Corporation	28,125,391,814	-	28,125,391,814	Over 1 year - Under 2 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation	5,727,695,945	-	5,727,695,945	Over 3 years
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation	2,986,746,685	129,681,600	2,857,065,085	Over 2 years
Others	97,252,800	68,076,959	29,175,841	Over 6 months - Under 1 year
	93,451,143,444	1,907,202,143	91,543,941,301	
	317,819,161,408	92,566,548,337	225,252,613,071	

12. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Goods in transit	4,056,654,568	-	284,253,544,311	-
Raw materials	1,188,762,610,233	(11,559,106,830)	1,236,385,197,413	(11,559,106,830)
Tools and supplies	59,286,570,957	(4,004,781,906)	52,630,389,054	(4,004,781,906)
Work in progress (*)	2,073,152,446,112	-	1,672,074,900,739	-
Merchandise	3,756,571,816	-	3,381,616,817	-
	3,329,014,853,686	(15,563,888,736)	3,248,725,648,334	(15,563,888,736)

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	Closing balance VND	Opening balance VND
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	1,160,192,760,176	871,598,362,893
Long Phu Thermal Power Plant 1 project	179,286,134,451	130,037,910,277
Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	229,704,115,658	150,176,568,968
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	155,666,183,540	204,588,149,209
Turret Anchor System Fabrication Service	93,437,170,866	29,162,665,258
EPC project additional crude oil storage tank for the Dung Quat Refinery	50,287,370,439	-
GE structural steel fabrication project	32,772,524,166	59,652,351,054
Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project	32,198,856,688	-
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	29,404,497,623	3,913,553,394
Others	110,202,832,505	222,945,339,686
	2,073,152,446,112	1,672,074,900,739

13. DEFERRED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Insurance expenses for property and third parties liability	34,205,386,380	20,237,201,108
Repair and maintenance costs	12,760,415,746	3,390,771,351
Tools and equipment	15,174,826,133	11,885,521,759
Software license	10,090,861,153	17,847,765,972
Land and infrastructure rental expenses	5,795,657,639	7,648,695,234
Others	7,918,574,205	6,528,085,901
	85,945,721,256	67,538,041,325
b. Non-current		
Office rental at Head Office, No. 1-5 Le Duan Street	238,783,429,752	242,269,508,454
Construction, repair and maintenance costs	226,406,050,513	194,293,511,087
Land rental at Dinh Vu port	88,524,651,908	90,655,708,241
Site clearance cost at Son Tra port	78,917,557,032	80,161,617,174
Tools and equipment	58,701,343,904	66,276,327,535
Land and infrastructure rental expenses	1,500,000,000	1,950,000,000
Land rental at Son Tra port	2,688,295,489	2,730,592,375
Others	13,745,465,017	7,725,687,207
	709,266,793,615	686,062,952,073



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	4,579,735,313,848	3,604,367,451,876	7,205,009,304,697	348,935,889,816	114,407,053,710	15,852,455,013,947
Purchase in the period	212,568,809	87,278,672,446	84,480,863,506	18,190,597,393	1,894,579,000	192,057,281,154
Transfers from construction in progress (Note 17(b))	203,571,069,773	152,127,526,407	197,844,993,330	-	-	553,543,589,510
Disposals	(5,640,336,279)	-	(4,769,797,397)	(1,221,535,000)	-	(11,631,668,676)
Closing balance	4,777,878,616,151	3,843,773,650,729	7,482,565,364,136	365,904,952,209	116,301,632,710	16,586,424,215,935
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	3,007,031,512,904	2,540,980,290,679	5,249,329,772,422	262,696,583,668	86,426,577,894	11,146,464,737,567
Charge for the period	62,627,616,046	125,496,701,154	180,291,107,577	23,058,291,002	9,146,655,857	400,620,371,636
Disposals	(5,193,827,199)	-	(4,769,797,397)	(958,868,722)	-	(10,922,493,318)
Closing balance	3,064,465,301,751	2,666,476,991,833	5,424,851,082,602	284,796,005,948	95,573,233,751	11,536,162,615,885
NET BOOK VALUE						
Opening balance	1,572,703,800,944	1,063,387,161,197	1,955,679,532,275	86,239,306,148	27,980,475,816	4,705,990,276,380
Closing balance	1,713,413,314,400	1,177,296,658,896	2,057,714,281,534	81,108,946,261	20,728,398,959	5,050,261,600,050

As at 30 June 2026, the historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use was VND 8,392 billion (as at 31 December 2025: VND 7,902 billion).

As at 30 June 2026, the carrying value of tangible fixed assets formed from borrowings pledged as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 27) was VND 1,442 billion (as at 31 December 2025: VND 1,399 billion).



15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
COST				
Opening balance	51,264,099,029	147,287,548,467	3,210,681,714	201,762,329,210
Additions	-	10,067,802,181	-	10,067,802,181
Transfer from construction in progress (Note 17(b))	-	10,000,000	-	10,000,000
Reclassify	-	319,840,000	(319,840,000)	-
Closing balance	51,264,099,029	157,685,190,648	2,890,841,714	211,840,131,391
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	510,621,850	126,659,075,565	2,570,796,635	129,740,494,050
Charge for the period	13,102,200	6,155,284,687	77,749,276	6,246,136,163
Reclassify	-	163,480,594	(163,480,594)	-
Closing balance	523,724,050	132,977,840,846	2,485,065,317	135,986,630,213
NET BOOK VALUE				
Opening balance	50,753,477,179	20,628,472,902	639,885,079	72,021,835,160
Closing balance	50,740,374,979	24,707,349,802	405,776,397	75,853,501,178

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 30 June 2026 was VND118 billion (as at 31 December 2025: VND117 billion).

16. INVESTMENT PROPERTY

	Closing balance VND	Opening balance VND
Investment properties hold for leasing:		
- Infrastructure project - 39.8 hectare	86,547,344,913	87,921,112,287
- Infrastructure project - 23 hectare	66,009,436,362	67,003,304,916
	152,556,781,275	154,924,417,203

Investment properties mainly include:

- Infrastructure Project - 39.8 square hectare with historical cost of VND 131,881,668,267 being depreciated under straight line method over rental period of 48 years; and
- Infrastructure Project - 23 square hectare with historical cost of VND 97,399,118,187 being depreciated under straight line method over rental period of 49 years.

For the reporting period ended 30 June 2026, revenue generated from investment properties amounted to VND 2,601,899,894 (prior period: VND 2,601,899,892). Direct expenses incurred in relation to the leasing of investment properties for the period ended 30 June 2026 amounted to VND 2,367,635,928 (prior period: VND 2,367,635,928).

Movement of investment properties during the period is as follows:

	Infrastructure
	VND
HISTORICAL COST	
Opening and closing balances	229,280,786,454
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	74,356,369,251
Charge for the period	2,367,635,928
Closing balance	76,724,005,179
NET BOOK VALUE	
Opening balance	154,924,417,203
Closing balance	152,556,781,275

According to Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as at 30 June 2026 is required to be disclosed. However, the Corporation has not yet obtained sufficient information on comparable properties to serve as a basis for determining the fair value of this investment property. Accordingly, the fair value of the investment property as at 30 June 2026 has not been disclosed in these interim consolidated financial statements.

17. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

a. Long-term work in progress

Details of long-term work-in-progress are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Long-term work in progress				
Long Phu 1 Thermal Power Plant project (i)	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project (ii)	21,333,470,442	21,333,470,442	21,333,470,442	21,333,470,442
	322,641,910,931	21,333,470,442	322,641,910,931	21,333,470,442

(i) Long-term work-in-progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project represents the foreign design costs performed by Black & Veatch International. As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this cost. The Corporation has assessed the cost of long-term work-in-progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council – Work-in-progress established under Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017 and made provision for net realizable value with total amount of VND 301,308,440,489.

(ii) As at 30 June 2026, long-term work in progress represents costs incurred in relation to the construction project of the Bio Ethanol Dung Quat Plant. As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation is still working with the project owner, Vietnam Central Biofuels Joint Stock Corporation ("BSR-BF"), to carry out the confirmation, acceptance, settlement, and payment of the work volume.

b. Construction in progress

Details of construction in progress are presented as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Long-term construction in progress		
Dung Quat Oil & Gas Mechanical Services Complex project	80,578,956,627	59,454,319,518
Office Building project, Vung Tau port	76,853,078,062	55,181,108,278
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	65,944,866,147	32,609,969,534
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	65,704,569,277	37,937,781,419
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	12,725,868,576	13,060,333,980
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Temporary plant POS, Vung Tau	9,747,060,516	1,956,086,841
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	9,925,296,406	-
Office Building project at POS, Vung Tau	-	47,989,966,779
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	-	128,065,357,757
Others	33,659,097,818	55,186,723,007
	364,812,356,213	441,115,209,897

Movement in construction in progress during the period is as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	441,115,209,897	360,117,813,405
New purchases	565,038,416,941	1,715,222,285,878
Transfer to tangible fixed assets	(553,543,589,510)	(1,624,896,093,931)
Transfer to intangible fixed assets	(10,000,000)	(7,884,250,000)
Transfer to deferred expenses	(87,787,681,115)	(1,444,545,455)
Closing balance	364,812,356,213	441,115,209,897

18. DEFERRED TAX ASSETS AND LIABILITIES**Deferred tax assets**

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	745,014,054,015	573,789,070,500
Deferred tax assets	745,014,054,015	573,789,070,500

Deferred tax liabilities

	Closing balance	Opening balance
	VND	(Restated) VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax liabilities	20%	20%
Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	761,540,749,406	764,414,069,792
Deferred tax liabilities	761,540,749,406	764,414,069,792

Deferred corporate income tax mainly arises from the temporary differences of the following items:

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND	VND
Accruals and provisions	727,278,282,169	556,166,393,387
Profit sharing from associates and joint ventures	(532,652,861,964)	(526,317,444,924)
Provision for investments	(49,469,944,434)	(56,225,835,871)
Foreign exchange differences arising from translation of the financial statements of a joint venture	(150,070,313,142)	(148,854,883,008)
Unrealised foreign exchange difference from translating foreign currency monetary items	(30,090,632,685)	(31,137,796,907)
Others	18,478,774,665	15,744,568,031
	<u>(16,526,695,391)</u>	<u>(190,624,999,292)</u>

19. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term reserved spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plans is more than 12 months.

20. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables				
Velocity Energy Pte Ltd	455,717,583,205	455,717,583,205	579,308,900,819	579,308,900,819
Rosemary Overseas Limited	272,413,916,092	272,413,916,092	248,495,135,483	248,495,135,483
APDS Vietnam Limited	177,899,982,451	177,899,982,451	186,170,340,612	186,170,340,612
Asia Asset Management and Investment Joint Stock Company	155,949,405,529	155,949,405,529	82,561,693,362	82,561,693,362
PT Meindo Elang Indah	130,595,130,354	130,595,130,354	600,835,642,667	600,835,642,667
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	88,644,921,757	88,644,921,757	58,870,645,481	58,870,645,481
Taka Company Limited	81,479,016,518	81,479,016,518	124,953,468,343	124,953,468,343
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	76,249,598,688	76,249,598,688	108,328,561,718	108,328,561,718
Advanced Information Technologies Corporation	71,182,647,492	71,182,647,492	4,808,273,000	4,808,273,000
AH&M Energy Services Private Limited	26,749,335,436	26,749,335,436	75,358,757,705	75,358,757,705
Southern Petroleum Construction Joint Stock Company	14,080,632,816	14,080,632,816	74,361,799,218	74,361,799,218
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	12,685,413,312	12,685,413,312	76,375,975,104	76,375,975,104
Others	3,573,670,318,534	3,573,670,318,534	3,878,301,983,038	3,878,301,983,038
	<u>5,137,317,902,184</u>	<u>5,137,317,902,184</u>	<u>6,098,731,176,550</u>	<u>6,098,731,176,550</u>
b. Trade payables to related parties (Details stated in Note 46)				
	798,757,471,255	798,757,471,255	879,521,010,346	879,521,010,346
	<u>5,936,075,373,439</u>	<u>5,936,075,373,439</u>	<u>6,978,252,186,896</u>	<u>6,978,252,186,896</u>

21. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Short-term advances from customers		
Airports Corporation of Vietnam	251,500,278,433	318,954,456,190
Long Son Petrochemicals Corporation Limited	34,242,758,528	82,758,559,754
Formosa 4 International Investment Corporation Limited	-	217,515,938,000
Others	96,574,741,084	183,907,439,834
Related parties (Note 46)	1,206,262,079,236	436,632,152,076
	<u>1,588,579,857,281</u>	<u>1,239,768,545,854</u>
b. Long-term advances from customers		
Related parties (Note 46)	825,073,669,260	825,073,669,260
	<u>825,073,669,260</u>	<u>825,073,669,260</u>

22. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

As at 30 June 2026, dividends payable to shareholders amounted to VND 18,659,698,549 (as at 31 December 2025: VND 18,846,349,899). These represent dividends declared in prior years that have not yet been claimed by shareholders whose shares have not been deposited and who have not completed the procedures required to receive such dividends.

23. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/ AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable/</u>	<u>Paid/Received</u>	<u>Closing</u>
	<u>(Restated)</u>	<u>Receivable</u>	<u>during the period</u>	<u>balance</u>
	<u>VND</u>	<u>during the period</u>	<u>during the period</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Corporate income tax (Restated)	299,759,316,286	454,646,716,761	491,961,427,626	262,444,605,421
Personal income tax	78,177,336,633	222,799,419,251	274,068,717,150	26,908,038,734
VAT on domestic goods	6,454,242,088	104,125,732,702	95,828,115,050	14,751,859,740
VAT on import goods	-	32,340,266,490	32,340,266,490	-
Land	(260,053,857)	616,981,315	34,871,659,137	(34,514,731,679)
Others	36,342,064,861	256,926,946,481	213,037,768,542	80,231,242,800
	<u>420,472,906,011</u>	<u>1,071,456,063,000</u>	<u>1,142,107,953,995</u>	<u>349,821,015,016</u>
In which:				
Tax and other receivables from the State Budget	1,230,618,351			36,642,625,608
Tax and other payables to the State Budget (Restated)	<u>421,703,524,362</u>			<u>386,463,640,624</u>

24. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	2,692,171,851,715	2,457,778,356,731
Baltica 2 Project	794,565,383,162	352,832,868,401
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	587,283,060,156	338,612,792,548
Su Tu Trang Project – Phase 2B	488,357,998,111	96,032,225,365
Formosa 4 Project	401,013,034,156	323,917,320,073
Ruya Browfiend Project	286,871,004,318	105,355,351,799
Fengmiao Offshore Windfarm project	372,200,268,555	457,174,671,481
Thien Nga – Hai Au gas field Project	203,452,693,540	62,638,640,334
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	163,419,261,378	123,296,248,818
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	171,101,227,727	89,448,592,922
Gallaf Project - Phase 3	149,120,784,496	148,003,199,886
Lac Da Vang pipeline Project	135,653,595,220	13,898,588,495
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	27,799,210,894	155,578,355,076
Dung Quat Bio Ethanol project	27,726,930,636	27,726,930,636
Cost of purchasing technology service vessels	191,806,000,000	-
Supply technology service vessels	106,355,155,084	49,476,579,950
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage	98,931,776,250	30,875,045,016
Others	445,166,121,780	430,331,842,778
	7,342,995,357,178	5,262,977,610,309

25. DEFERRED REVENUE

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	5,211,799,784	5,203,799,784
Office leasing (ii)	2,532,204,334	2,812,644,445
Others	3,810,385,000	2,816,521,620
	11,554,389,118	10,832,965,849
b. Long-term		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	163,680,480,426	165,052,964,576
Office leasing (ii)	7,254,480,000	6,367,800,000
	170,934,960,426	171,420,764,576

In which:

(i) Infrastructure leasing at Sao Mai - Ben Dinh represents the advanced amount received for leasing the infrastructure and land at Infrastructure Project - 39.8 square hectare and Infrastructure Project - 23 square hectare of Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Marine Services Base in Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City. This unearned revenue is allocated into the consolidated financial statements with under the straight-line method over the rental period of 48 years and 49 years, respectively.

(ii) Office leasing represents the amount of the advance payment for office leasing at Petro Hotel Corporation Limited which would be allocated to the Corporation's results of operation for the leasing period ranging from 10 to 15 years.

26. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	(Reclassified) VND
a. Current		
Shipbuilding Industry Corporation (*)	236,201,553,702	237,960,819,170
Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited - Ho Chi Minh City Representative Office	25,905,000,000	-
Payables to employees	13,296,475,150	11,126,757,084
Others	177,233,987,938	96,339,002,606
	452,637,016,790	345,426,578,860
b. Long-term		
Others	1,188,108,043	663,208,343
	1,188,108,043	663,208,343

(*) Short-term payable to Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor. As at the date of the interim consolidated financial statements, both parties are carrying out the procedures to finalize the contract for payment of this amount.

27. LOANS

a. Short-term loans

	Opening balance		In the period			Closing balance	
	VND		VND			VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Drawdown during the period	Current portion of long-term borrowings	Repaid during the period	Amount	Amount able to be paid off
i. Short-term loans							
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	-	-	214,868,952,496	-	-	214,868,952,496	214,868,952,496
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	-	-	111,311,627,853	-	(111,311,627,853)	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (**)	-	-	125,000,000,000	-	-	125,000,000,000	125,000,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	-	-	12,996,895,263	-	(12,996,895,263)	-	-
ii. Current portion of long-term loans							
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	95,209,375,000	-	95,209,375,000	95,209,375,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	31,710,164,248	31,710,164,248	-	18,283,113,473	(15,903,401,887)	34,089,875,834	34,089,875,834
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	31,759,901,818	31,759,901,818	-	15,879,950,909	(15,879,950,909)	31,759,901,818	31,759,901,818
Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	56,946,126,772	56,946,126,772	-	28,473,063,386	(28,473,063,386)	56,946,126,772	56,946,126,772
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	37,062,691,672	37,062,691,672	-	18,531,345,836	(18,531,345,836)	37,062,691,672	37,062,691,672
Shinhan Bank Vietnam Limited	31,998,833,332	31,998,833,332	-	15,999,416,666	(15,999,416,666)	31,998,833,332	31,998,833,332
	189,477,717,842	189,477,717,842	464,177,475,612	192,376,265,270	(219,095,701,800)	626,935,756,924	626,935,756,924

(*) Short-term loan represents unsecured loan bearing interest rates determined separately for each drawdown, with maturity date on 9 July 2026. These borrowings are to finance the Corporation's working capital requirements.

(**) Short-term loans represent secured by term deposit contracts with maturities of more than three months, amounting to VND 125 billion. These loans bear interest rates determined separately for each drawdown and are used for investment in the assets.

b. Long-term loans

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	VND		VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Drawdown during the period	Current portion of long-term borrowings	Repaid during the period	Amount able to be paid off
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (i)	123,000,000,000	123,000,000,000	763,700,000,000	(95,209,375,000)	-	791,490,625,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (ii)	152,346,705,455	152,346,705,455	-	(15,879,950,909)	-	136,466,754,546
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank (iii)	128,128,785,237	128,128,785,237	-	(28,473,063,386)	-	99,655,721,851
Shinhan Bank Vietnam Limited (iv)	151,994,458,335	151,994,458,335	-	(15,999,416,666)	-	135,995,041,669
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (v)	111,188,074,986	111,188,074,986	-	(18,531,345,836)	-	92,656,729,150
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (vi), (vii), (viii), (ix)	110,839,566,575	110,839,566,575	42,077,101,660	(18,283,113,473)	-	134,633,554,762
	777,497,590,588	777,497,590,588	805,777,101,660	(192,376,265,270)	-	1,390,898,426,978

Long-term borrowings from banks represent VND-denominated loans obtained by the Corporation from joint-stock commercial banks in Vietnam. Details are as follows:

- (i) The long-term borrowings from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank comprise two loan facilities with maximum credit limits of VND 244 billion and VND 783 billion, maturing over 120 months from 2025 and 2026, respectively.
- (ii) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Vung Tau Con Dao Branch comprise two loan facilities with maximum credit limits of VND 19 billion and VND 200 billion, maturing over 84 months from 2022 and 2024, respectively.
- (iii) The long-term borrowing from Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank has a maximum credit limit of VND 675 billion and a maturity term of 120 months commencing from 2018.
- (iv) The long-term borrowing from Shinhan Bank Vietnam Limited has a maximum credit limit of VND 192 billion and a maturity term of 84 months commencing from 2024.
- (v) The long-term borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Que Vo Industrial Park Branch has a maximum credit limit of VND 148 billion and a maturity term of 48 months commencing from 2025.
- (vi) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Hoa Branch comprise three loan facilities with maximum credit limits ranging from VND 1.8 billion to VND 56 billion, with maturities ranging from 60 months to 84 months commencing from 2023 and 2024.



- (vii) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nghi Son Branch comprise three loan facilities with maximum credit limits ranging from VND 9.4 billion to VND 13.3 billion, with maturities ranging from 60 months to 84 months commencing from 2024.
- (viii) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ngai Branch comprise three loan facilities with maximum credit limits ranging from VND 13.7 billion to VND 68.5 billion, with maturities ranging from 12 months to 36 months commencing from 2024 and 2025.
- (ix) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch comprise two loan facilities with maximum credit limits of VND 90.05 billion and VND 4.2 billion, respectively, both maturing over 60 months commencing from 2025.

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 14).

The purpose of the long-term borrowings is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialised equipment used in petroleum technical services.

The interest rates applicable to the Corporation's VND-denominated long-term borrowings ranged from 4.65% per annum to 8.90% per annum as at 30 June 2026 (31 December 2025: 5.20% per annum to 7.70% per annum).

The repayment schedule of borrowings is as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	626,935,756,924	189,477,717,842
In the second year	300,618,578,315	201,312,328,315
In the third to fifth year	666,514,645,100	441,758,267,591
After five years	423,765,203,563	134,426,994,682
	2,017,834,183,902	966,975,308,430



28. PROVISIONS

a. Short-term

	Opening balance	Increase	Decrease	Reclassification	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND
Warranty provision for construction contracts:					
CHW2204 project	-	-	-	382,756,262,628	382,756,262,628
Gallaf Project - Phase 3	-	85,649,503,121	-	-	85,649,503,121
Thi Vai LPG tank Project	20,668,140,477	-	-	-	20,668,140,477
Southern Petrochemical complex Project	14,411,727,020	-	(14,411,727,020)	-	-
LNG Thi Vai warehouse EPC Project	1,166,232,879	-	(897,472,988)	-	268,759,891
Other projects	9,745,960,568	-	(5,363,358,079)	-	4,382,602,489
Other provisions:					
Provision for onerous contracts (*)	52,962,395,814	357,352,403,689	-	-	410,314,799,503
Provision of periodic overhaul of service vessels	60,872,549,017	-	-	3,756,627,454	64,629,176,471
Provision for land rental payables	15,601,446,787	-	(15,601,446,787)	-	-
Provision of operation and maintenance of FSO Bien Dong 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II	30,185,540,368	-	(28,278,881,800)	-	1,906,658,568
	205,613,992,930	443,001,906,810	(64,552,886,674)	386,512,890,082	970,575,903,148

(*) This amount represents provisions recognized in respect of onerous contracts associated with the projects. Based on a reassessment of the total estimated costs to complete the project and its overall economic performance, the Management has determined that the contract is loss-making and has accordingly recognized a provision for the estimated unavoidable losses outstanding as at the date of these interim consolidated financial statements.

b. Long-term

	Opening balance	Increase	Decrease	Reclassification	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND
Warranty provision for construction contracts (ii):					
Sao Vang Dai Nguyet Project	683,745,276,400	-	-	-	683,745,276,400
Gallaf project - Phase 3	581,292,375,985	28,741,467,418	(123,380,561,338)	-	486,653,282,065
CHW2204 project	380,266,984,817	2,489,277,811	-	(382,756,262,628)	-
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	345,949,450,069	117,507,018,542	-	-	463,456,468,611
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	275,237,220,701	28,426,295,176	-	-	303,663,515,877
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	203,113,460,927	91,036,768,185	-	-	294,150,229,112
Baltica 2 Project	156,382,386,384	60,771,889,464	-	-	217,154,275,848
Fengmiao Offshore Windfarm Project	94,448,505,069	26,033,025,493	-	-	120,481,530,562
Block B Gas pipeline project - Contract for " Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project " with SWPOC	59,757,931,522	8,404,650,997	-	-	68,162,582,519
Formosa 4 Project	-	58,815,158,442	-	-	58,815,158,442
Su Tu Trang Project – Phase 2B	-	58,754,914,186	-	-	58,754,914,186
Hai Long OSS project	51,384,865,531	-	-	-	51,384,865,531
Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex	22,378,071,288	10,517,776,260	-	-	32,895,847,548
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system	22,243,875,145	8,581,538,960	-	-	30,825,414,105
Others	39,373,472,834	50,836,617,189	(20,237,529,098)	-	69,972,560,925
Other provision:					
Provision of period overhaul of service vessels	88,651,998,791	-	(695,577,273)	(3,756,627,454)	84,199,794,064
Others	4,286,318,123	-	-	-	4,286,318,123
	3,008,512,193,586	550,916,398,123	(144,313,667,709)	(386,512,890,082)	3,028,602,033,918

- (i) Warranty provision for construction works is made for warranty obligations in accordance with the terms and conditions of construction contracts with customers, at 1% to 5% of the value of the completed work.

29. BONUS AND WELFARE FUND

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	829,592,713,952	706,737,502,870
Appropriation from retained earnings (Note 31)	385,505,576,503	441,657,311,611
Utilisation	(204,718,798,562)	(318,802,100,529)
Closing balance	1,010,379,491,893	829,592,713,952

30. FUND FOR SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	4,707,690,476	1,846,296,199
Appropriation	460,250,000	5,393,443,636
Fund utilisation	(2,306,250,000)	(2,532,049,359)
Closing balance	2,861,690,476	4,707,690,476

31. OWNER'S EQUITY

Number of shares:	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares registered	511,420,099	511,420,099
Number of shares issued	511,420,099	511,420,099
Number of existing shares in circulation	511,420,099	511,420,099

The Corporation has only one class of ordinary shares, which do not carry fixed dividends and have a par value of VND 10,000 per share. Ordinary shares' holders are entitled to receive dividends when declared and have voting rights at the Corporation's General Meetings of Shareholders, with one vote per share held. All shares have equal rights to the residual assets of the Corporation.

Details of owner's shareholding are as follows:

According to the amended Enterprise Certificate, the Corporation's charter capital are VND 5,114,200,990,000. As at the end of reporting period, the charter capital had been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	%	VND	%	VND
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,627,545,500,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,486,655,490,000
	100.00	5,114,200,990,000	100.00	5,114,200,990,000

Movements in owner's equity during the period is as follows:

	Owner's capital	Share premium	Investment and development fund	Other owner's capital	Foreign exchange differences	Retained Earnings (Restated)	Total	Non-controlling interests	Total owner's capital
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 1 January 2025 (Restated)	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,795,997,118,958	349,934,690,410	521,646,163,782	3,925,214,427,575	13,412,072,360,725	1,170,912,478,157	14,582,984,838,882
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,842,258,688,818	1,842,258,688,818	71,359,556,089	1,913,618,244,907
Dividends paid	334,538,090,000	-	-	-	-	(334,538,090,000)	-	(38,442,510,000)	(38,442,510,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 29)	-	-	-	-	-	(435,159,802,549)	(435,159,802,549)	(6,497,509,062)	(441,657,311,611)
Appropriation to investment and development fund	-	-	555,191,099,878	-	-	(555,191,099,878)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	73,773,328,252	-	73,773,328,252	-	73,773,328,252
Increase in other capital from the development investment fund	-	-	(50,970,752,668)	50,970,752,668	-	-	-	-	-
Other adjustments	-	-	-	(349,934,690,410)	-	349,934,690,410	-	(18,564,408,590)	(18,564,408,590)
As at 31 December 2025 (Restated)	5,114,200,990,000	39,617,060,000	4,300,217,466,168	50,970,752,668	595,419,492,034	4,792,518,814,376	14,892,944,575,246	1,178,767,606,594	16,071,712,181,840
Net profit for the year	-	-	-	-	-	946,723,368,195	946,723,368,195	56,051,417,380	1,002,774,785,575
Dividends paid (*)	-	-	-	-	-	-	-	(22,054,900,000)	(22,054,900,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 29) (*)	-	-	-	-	-	(372,923,913,421)	(372,923,913,421)	(12,581,663,082)	(385,505,576,503)
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	857,524,874,315	-	-	(857,524,874,315)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	4,861,720,536	-	4,861,720,536	-	4,861,720,536
Other adjustments	-	-	-	-	-	-	-	1,213,680,000	1,213,680,000
As at 30 June 2026	5,114,200,990,000	39,617,060,000	5,157,742,340,483	50,970,752,668	600,281,212,570	4,508,793,394,835	15,471,605,750,556	1,201,396,140,892	16,673,001,891,448

(*) According to Resolution No. 390/NQ-PTSC-DHDCD dated 18 June 2026 of the Corporation's General Meeting of Shareholders, the shareholders approved the distribution of retained earnings, including a stock dividend at a rate of 20% of charter capital, equivalent to VND 1,022,840,196,875; an appropriation to the bonus and welfare fund and the executive bonus fund amounting to VND 346,270,000,004; and an appropriation to the investment and development fund of VND 707,903,560,017. The issuance of shares as dividend payment is expected to be completed in the second half of 2026. Dividend payments to non-controlling interests represent distributions of profits generated during the period by PTSC Production Services Joint Stock Corporation and PetroVietnam Security Joint Stock Corporation, which are subsidiaries of the Corporation.

32. NON-CONTROLLING INTEREST

Details of non-controlling interest are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Share capital	959,922,897,332	958,709,217,332
Investment and development funds	184,773,669,402	146,728,829,025
Retained earnings	56,699,574,158	73,329,560,237
	<u>1,201,396,140,892</u>	<u>1,178,767,606,594</u>

Movement of non-controlling interest is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	1,178,767,606,594	1,170,912,478,157
Net profit attributed to non-controlling interests (Note 31)	56,051,417,380	71,359,556,089
Dividends paid (Note 31)	(22,054,900,000)	(38,442,510,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 31)	(12,581,663,082)	(6,497,509,062)
Others (Note 31)	1,213,680,000	(18,564,408,590)
Closing balance	<u>1,201,396,140,892</u>	<u>1,178,767,606,594</u>

33. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Foreign currencies

As at 30 June 2026, cash and cash equivalents included the following foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar ("USD")	258,017,379	77,898,182
Euro ("EUR")	14,963,094	53,659,240
Pound sterling ("GBP")	244,678	244,682
Russian rouble ("RUB")	<u>1,528,187</u>	<u>1,528,847</u>

34. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Corporation is currently organized into seven business divisions based on its products and services as follows:

Business segment	Operation
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation of the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading ("FSO"), Floating production storage and offloading ("FPSO")
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services
Mechanical and construction offshore facilities	Providing services of fabrication, assembling, engineering components, petroleum equipment and renewable energy projects
Repair, maintenance and instalment oil and gas project	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other services

The Corporation prepared business activity segment reporting by assets and liabilities as follows:

As at 30 June 2026:

	Supply of petroleum technology service vessels VND	FSO/FPSO services VND	Seismic survey, Geo survey and subsea services VND	Supply base services VND	Mechanical and construction VND	Maintenance, repair, and installment oil and gas project VND	Other services VND	Elimination VND	Total VND
Assets									
Segment assets	5,710,909,919,286	4,699,192,797,769	863,958,095,265	5,262,476,850,183	22,283,776,636,493	4,359,873,415,986	3,073,435,107,130	(8,712,885,075,470)	37,540,737,746,642
Profit from investments in associates and joint ventures									3,290,952,997,933
Unallocated assets									2,103,582,544,462
Total assets									42,935,273,289,037
Liabilities									
Segment liabilities	4,305,727,442,393	1,221,259,166,640	544,949,717,234	2,450,513,157,933	20,299,028,506,076	2,822,965,269,569	575,057,947,183	(6,790,003,457,246)	25,429,497,749,782
Unallocated liabilities									832,773,647,807
Total liabilities									26,262,271,397,589

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

As at 31 December 2025 (Restated):

	Supply of petroleum technology service vessels VND	FSO/FPSO services VND	Seismic survey, Geo survey and subsea services VND	Supply base services VND	Mechanical and construction VND	Maintenance, repair, and installment oil and gas project VND	Other services VND	Elimination VND	Total VND
Assets									
Segment assets	4,867,580,328,819	4,704,605,962,306	861,216,858,389	5,036,074,756,673	19,714,998,329,062	3,362,983,858,958	1,910,604,704,783	(6,469,909,333,963)	33,988,155,465,028
Profit from investments in associates and joint ventures									3,239,969,575,580
Unallocated assets									1,562,636,148,896
Total assets									38,790,761,189,504
Liabilities									
Segment liabilities	2,948,877,087,222	1,335,997,348,538	527,577,672,448	2,250,342,916,298	16,777,160,076,243	1,858,015,211,429	467,932,542,411	(3,810,699,214,813)	22,355,203,639,776
Unallocated liabilities									363,845,377,888
Total liabilities									22,719,049,007,664

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

For the six-month period ended 30 June 2026 as follows:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue									
Net revenue from external sales	1,532,429,285,484	1,368,595,237,718	137,131,178,395	1,163,927,494,492	10,484,989,168,203	2,094,010,772,405	492,071,830,543	-	17,273,154,967,240
Net revenue from internal sales	222,351,051,639	242,150,990,941	94,293,844,031	419,545,519,633	3,106,013,943,418	711,240,392,041	58,294,151,548	(4,853,889,893,251)	-
Total revenue	1,754,780,337,123	1,610,746,228,659	231,425,022,426	1,583,473,014,125	13,591,003,111,621	2,805,251,164,446	550,365,982,091	(4,853,889,893,251)	17,273,154,967,240
Cost of goods sold									
Net cost from external sales	(1,280,118,975,259)	(1,298,227,247,267)	(94,175,317,902)	(924,795,463,123)	(9,741,384,669,382)	(1,978,228,549,012)	(442,875,103,071)	-	(15,759,805,325,017)
Net cost from internal sales	(222,351,051,639)	(242,150,990,941)	(102,101,166,177)	(417,834,553,313)	(3,049,895,839,823)	(732,814,674,960)	(38,733,689,157)	4,805,881,966,010	-
Total cost	(1,502,470,026,898)	(1,540,378,238,208)	(196,276,484,079)	(1,342,630,016,436)	(12,791,280,509,205)	(2,711,043,223,972)	(481,608,792,228)	4,805,881,966,010	(15,759,805,325,017)
Gross segment profit	252,310,310,225	70,367,990,451	42,955,860,493	239,132,031,369	743,604,498,821	115,782,223,393	49,196,727,472		1,513,349,642,223
Selling and administration expenses									(1,366,707,501,388)
Net income from financing activities									339,276,989,518
Profit sharing from associates and joint ventures									339,789,550,964
Profit from operating service									825,708,681,317
Profit from other activities									456,399,086,980
Net accounting profit before tax									1,282,107,768,297
CIT - current									(454,646,716,761)
CIT - deferred									175,313,734,039
Net profit after tax									1,002,774,785,575

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

For the six-month period ended 30 June 2025 as follows (Restated):

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue									
Net revenue from external sales	922,131,721,465	1,273,923,314,656	239,724,797,332	914,710,868,833	8,799,911,474,519	1,060,738,307,834	161,929,267,731	-	13,373,069,752,370
Net revenue from internal sales	279,456,801,662	253,676,521,480	30,934,256,510	191,454,135,000	2,259,037,773,493	87,477,168,048	100,334,472,404	(3,202,371,128,597)	-
Total revenue	1,201,588,523,127	1,527,599,836,136	270,659,053,842	1,106,165,003,833	11,058,949,248,012	1,148,215,475,882	262,263,740,135	(3,202,371,128,597)	13,373,069,752,370
Cost of goods sold									
Net cost from external sales	(792,610,210,233)	(1,205,906,310,845)	(207,215,914,144)	(739,340,956,609)	(7,859,783,994,059)	(1,019,052,152,310)	(128,728,586,893)	-	(11,952,638,125,093)
Net cost from internal sales	(279,456,801,662)	(253,676,521,480)	(30,934,256,510)	(190,527,420,276)	(2,292,778,515,185)	(87,477,168,048)	(76,209,745,211)	3,211,060,428,372	-
Total cost	(1,072,067,011,895)	(1,459,582,832,325)	(238,150,170,654)	(929,868,376,885)	(10,152,562,509,244)	(1,106,529,320,358)	(204,938,332,104)	3,211,060,428,372	(11,952,638,125,093)
Gross segment profit	129,521,511,232	68,017,003,811	32,508,883,188	175,369,912,224	218,075,519,730	41,686,155,524	33,200,680,838		1,420,431,627,277
Selling and administration expenses									(1,534,019,238,115)
Net income from financing activities									503,843,886,640
Profit sharing from associates and joint ventures									443,732,029,908
Profit from operating service									833,988,305,710
Profit from other activities									3,171,431,747
Net accounting profit before tax									837,159,737,457
CIT - current									(204,248,466,564)
CIT - deferred									(20,755,466,331)
Net profit after tax									612,155,804,562

The Corporation operates primarily in Vietnam. Therefore, it does not present segment reporting by geographical area.

35. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Revenue		
Revenue from sales of finished goods	58,415,596,620	59,554,799,511
Revenue from rendering of services	6,927,832,759,194	4,337,067,045,570
Revenue from construction contracts (*)	10,288,973,758,076	8,977,072,817,125
	<u>17,275,222,113,890</u>	<u>13,373,694,662,206</u>
Sales deductions		
Trade discounts	(2,067,146,650)	(624,909,836)
Net revenue from goods sold and services rendered		
Net revenue from sales of finished goods	58,415,596,620	59,554,799,511
Net revenue from rendering of services	6,925,765,612,544	4,336,442,135,734
Net revenue from construction contracts (*)	10,288,973,758,076	8,977,072,817,125
	<u>17,273,154,967,240</u>	<u>13,373,069,752,370</u>
(*) Cumulative revenue from construction services recognised up to the date of the interim consolidated financial statements	51,129,697,995,186	62,991,591,998,722

36. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period (Reclassified) VND
Cost of merchandises sold	56,097,342,514	55,690,048,545
Cost of services rendered	6,469,153,415,662	3,867,976,962,446
Cost of construction contracts	9,234,554,566,841	8,028,971,114,102
	<u>15,759,805,325,017</u>	<u>11,952,638,125,093</u>

37. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	6,077,228,126,445	3,146,557,566,862
Labour	2,585,642,222,248	2,124,097,083,195
Depreciation and amortisation	409,234,143,727	320,151,374,133
Out-sourced services	6,678,526,823,625	6,771,309,428,328
Others	1,354,251,123,766	1,070,468,601,497
	<u>17,104,882,439,811</u>	<u>13,432,584,054,015</u>

38. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Bank and loan interest	237,506,796,601	181,592,385,591
Foreign exchange gain	209,390,388,174	379,480,708,146
Other financial income	124,239,773	16,454,243
	<u>447,021,424,548</u>	<u>561,089,547,980</u>

39. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Foreign exchange loss	70,284,801,622	20,765,022,179
Interest expense	37,099,612,124	35,222,099,239
Provision for impairment of investments	4,985,092	70,165,204
Other financial expenses	355,036,192	1,188,374,718
	107,744,435,030	57,245,661,340

40. SELLING EXPENSES

	Current period VND	Prior period (Reclassified) VND
Cost of warranty provision for construction contracts	473,172,725,708	719,143,671,713
Advertising and marketing expenses	30,174,502,898	27,053,711,527
Outsource services	10,081,974,297	9,718,592,528
Staff costs	2,229,050,440	2,868,352,675
Others	8,802,365,278	5,953,322,908
	524,460,618,621	764,737,651,351

41. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Salary expenses	418,493,902,259	262,216,117,685
Depreciation and amortization expenses	29,977,848,956	24,107,865,259
Outside services	263,364,234,907	188,891,881,149
Provision expenses	17,887,499,139	212,142,926,501
Others	112,523,397,506	81,922,796,170
	842,246,882,767	769,281,586,764

42. PROFIT FROM OTHER ACTIVITIES

	Current period VND	Prior period (Reclassified) VND
Other income		
Income from penalties and compensation (*)	459,624,734,326	6,790,544,916
Gains on disposal of fixed assets	684,971,062	1,388,491,419
Others	3,840,722,786	3,598,442,847
	464,150,428,174	11,777,479,182
Other expenses		
Penalties	7,751,341,194	3,243,996,611
Others	-	5,362,050,824
	7,751,341,194	8,606,047,435
Net other income	456,399,086,980	3,171,431,747

(*) Income arising from the termination of a contract due to the project owner's decision of not proceeding with the project amounted to VND 453,087 million.

43. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	1,282,107,768,297	837,159,737,457
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	(103,731,144,740)	(355,522,721,774)
Add back: non-deductible expenses	953,843,909,204	700,801,222,989
Loss carry-forward	-	(122,658,291,251)
Taxable profit	2,132,220,532,761	1,059,779,947,421
In which:		
Taxable profit	2,132,220,532,761	1,085,901,245,880
Taxable loss	-	(26,121,298,459)
Total corporate income tax expense at 20%	426,444,106,552	217,180,249,176
Tax incentive	(230,146,786)	(153,299,774)
Corporate income tax paid oversea	-	(9,423,222,448)
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current period	28,432,756,995	(3,355,260,390)
Total current corporate income tax expense	454,646,716,761	204,248,466,564

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

44. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share distributable to the holders of ordinary shares of the Corporation is as follows:

	Current period VND	Prior year (Restated) VND
Profit attributable to ordinary shareholders of the Corporation	946,723,368,195	687,363,021,076
Amount allocated to the bonus and welfare fund and executive bonus fund (*)	(176,392,806,677)	(223,460,562,322)
Profit to calculate basic earnings per share	770,330,561,518	463,902,458,754
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	511,420,099	511,420,099
Basic earnings per share	1,506	907

(*) Basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2026 has been calculated based on the profit after tax for the period and the Corporation's 2026 profit appropriation plan approved at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

For the purpose of presenting corresponding figures with the financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025, the Corporation has restated the basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2025 based on 50% of the actual bonus and welfare fund distributed from the profit of fiscal year 2025. Details are as follows:

	As previously reported VND	Adjustments VND	As restated VND
Amount allocated to bonus and welfare funds	(154,026,996,435)	(69,433,565,887)	(223,460,562,322)
Profit to calculate basic earnings per share	536,101,900,120	(72,199,441,366)	463,902,458,754
Basic earnings per share	1,122	(215)	907

45. COMMITMENTS

a. Operating lease commitments

(i) The Corporation as a lessee

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	860,374,121,874	884,412,880,107
From one to five years	968,086,239,863	1,301,885,589,923
More than five years	2,292,116,000,652	2,952,757,865,698
	4,120,576,362,389	5,139,056,335,728

As at 30 June 2026, the Corporation has entered into non - cancellable operating lease commitment contracts of vessels rental, FSO/FPSO rental, yard rental and land rental, in which:

Nature	Duration
Vessel and FSO/FPSO rentals	5 years
Land lease in Vung Tau (2002)	50 years since 2002
Land lease at Dung Quat Port	50 years since 2004
Land lease in Vung Tau (2007)	50 years since 2007
Land lease at Son Tra Port	50 years since 2008
Land lease at Hon La Port	50 years since 2014
Land lease in Vung Tau (2015)	20 years since 2015
Yard rental at Sao Mai Ben Dinh Port	50 years since 2016
Yard rental at Vung Tau Port	5 to 15 years since 2019
Office rental in Ho Chi Minh City	1 year since 2026

(ii) The Corporation as a lessor

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	1,131,431,950,323	1,159,396,556,658
From one to five years	761,192,546,871	1,189,210,649,188
More than five years	39,889,744,843	217,409,111,679
	1,932,514,242,037	2,566,016,317,525

As at 30 June 2026, the Corporation has entered into non-cancellable operating lease commitment contracts of leasing service vessels with the term of 15 years; FSO/FPSO with the term of 5 years and yard lease at Sao Mai Ben Dinh port with the terms of 48 and 49 years.

b. Capital commitments

Commitments on capital expenditures contracted but not yet performed at the end of the reporting period are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Investment project for a Work-Class ROV System	194,856,480,000	-
Investment Project for the Upgrade and Extension of PTSC Hon La Port	131,714,765,908	-
Container Units Used as Temporary Workshops at POS	3,376,898,805	3,376,898,805
Temporary Office Building at POS2	-	36,182,023,426
Office Building Project in Vung Tau	-	13,206,576,807
Others	8,701,018,520	9,328,035,667
	<u>338,649,163,233</u>	<u>62,093,534,705</u>

c. Other commitments

As at the reporting period, the Corporation had entered into guarantee agreements with commercial banks under which the banks issued bid bonds and performance guarantees for projects in which the Corporation had participated in the bidding process and projects that had been awarded and were under execution. The total outstanding guaranteed amounts were USD 211,653,278, EUR 1,146,045, JPY 370,536,223 and VND 5,176,014,958,043.

Under these guarantee agreements, the commercial banks are obligated to fulfil the Corporation's financial obligations to the beneficiaries (project owners) in the event that the Corporation fails to perform, or improperly performs, its contractual obligations. Should the banks make any payment under such guarantees, the Corporation is obligated to reimburse the banks for all amounts paid on its behalf in accordance with the terms and conditions of the respective guarantee agreements.



46. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Related party	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Parent Corporation
(Former name: Vietnam Oil and Gas Group)	
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Corporation in Group
Joint Venture – Vietsovpetro	Corporation in Group
PetroVietnam Oil Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Power Corporation	Corporation in Group
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	Corporation in Group
PVI Holdings	Corporation in Group
Petroleum Design Consulting Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Corporation in Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Corporation Limited	Corporation in Group
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	Corporation in Group
Bien Dong Petroleum Operating Corporation	Corporation in Group
Management Board of Long Phu 1 Power Plant Project	Corporation in Group
Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC	Corporation in Group
PetroVietnam Coating Joint Stock Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Corporation	Corporation in Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Corporation Limited	Corporation in Group
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	Corporation in Group
Phu Quoc Petroleum Operating Corporation	Corporation in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	Corporation in Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Corporation	Corporation in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	Corporation in Group
Cuu Long Petroleum Operating Company	Corporation in Group
Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97& 02/97)	Corporation in Group
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Joint venture of PTSC
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	Joint venture of PTSC
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Joint venture of PTSC
PTSC South East Asia Private Limited	Joint venture of PTSC

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Sales		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,971,005,632,698	2,010,633,512,424
Cuu Long Petroleum Operating Company	992,819,981,366	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	642,410,685,753	380,124,376,097
Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97& 02/97)	442,494,590,390	-
Joint Venture – Vietsovpetro	431,176,475,814	140,470,715,793
Bien Dong Petroleum Operating Company	387,334,007,588	374,753,812,628
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	297,303,699,875	204,143,510,432
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	292,310,683,948	179,742,823,899
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	280,156,923,229	923,355,132,887
PTSC Asia Pacific Private Limited	269,330,916,136	235,195,637,126
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	130,102,925,658	112,931,639,837
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	122,163,369,042	158,621,775,641
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	57,212,758,945	14,939,258,619
PetroVietnam Exploration Production Corporation	45,279,848,939	40,666,970,089
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	25,505,169,306	5,657,980,874
Vietnam National Industry - Energy Group – Blocks 01 & 02	4,682,475,715	21,507,546,737
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	4,157,341,993	413,894,154,062
Others	249,786,662,958	138,140,281,927
	7,645,234,149,353	5,354,779,129,072
Purchases		
Joint Venture – Vietsovpetro	587,733,747,931	132,402,241,416
PTSC Asia Pacific Private Limited	234,938,931,200	249,092,562,695
PetroVietnam Oil Corporation	195,799,856,618	14,135,539,436
PTSC South East Asia Private Limited	193,375,042,650	191,528,038,000
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	167,039,928,457	649,100,352,878
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	86,241,088,253	63,530,829,216
PVI Holdings	85,113,897,885	71,605,767,513
Vietnam National Industry - Energy Group	30,275,371,407	24,767,827,141
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	23,684,504,476	299,395,240,518
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	22,240,680,045	675,536,802
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	7,921,835,061	96,988,632,112
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	5,918,044,062	195,830,827,129
Others	64,955,951,807	71,145,441,788
	1,705,238,879,852	2,060,198,836,644

Remunerations paid to the Corporation's Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors during the period was as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Salaries and other benefits	29,186,188,000	28,035,708,600
<i>In which:</i>		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	2,455,865,000	2,559,119,000
Mr. Tran Ho Bac – Member of BOD cum Chief Executive Officer	2,568,541,000	2,290,318,000
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	1,947,738,000	1,904,291,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	1,981,612,000	2,031,320,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	1,855,458,000	1,900,291,000
Mr. Nguyen Van Bao – Member of BOD	1,781,145,900	1,596,895,400
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	320,000,000	475,000,000
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	320,000,000	475,000,000
Others	15,955,828,100	14,803,474,200

Significant related party balances as at the end of the reporting period were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	779,160,781,919	1,317,208,871,010
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	210,124,564,453	130,103,012,188
Cuu Long Petroleum Operating Company	193,376,852,863	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	181,541,002,015	112,777,566,041
Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97& 02/97)	152,425,885,958	75,931,616,833
Bien Dong Petroleum Operating Company	98,450,284,583	80,248,705,764
Southwest Pipeline Operating Company	92,682,690,603	98,463,498,649
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	91,099,353,371	87,608,083,656
Joint Venture – Vietsovpetro	88,976,367,687	143,111,210,777
PetroVietnam Exploration Production Corporation	63,598,890,013	213,690,776,416
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	51,468,233,591	22,697,870,249
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	43,396,624,581	21,350,887,381
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	38,311,143,697	56,289,768,217
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	2,051,639,256	158,270,703,396
Others	130,162,310,807	158,369,316,444
	2,254,029,736,056	2,713,324,997,680

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advance to suppliers		
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	36,572,778,988	50,872,449,863
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	-	22,116,126,451
Others	10,678,471,775	13,794,236,448
	47,251,250,763	86,782,812,762
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	337,574,435,164	679,252,819,810
Joint Venture – Vietsovpetro	78,949,239,959	19,353,873,152
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	43,108,228,746	51,326,826,595
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35,033,916,365	26,950,934,270
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	26,253,753,646	40,931,919,380
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	14,333,525,090	22,407,936,567
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5,302,721,404	42,833,059,264
Others	71,713,936,520	7,113,326,555
	622,901,799,792	900,802,738,491
Short-term trade payables		
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	150,782,493,102	196,075,726,029
Joint Venture – Vietsovpetro	146,470,981,215	77,100,477,388
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	145,469,531,754	72,082,264,354
PTSC Asia Pacific Private Limited	79,294,924,800	120,363,526,400
PTSC South East Asia Private Limited	65,266,437,600	65,687,302,525
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	34,064,910,468	66,704,046,709
Petrovietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,391,370,875	24,117,433,735
Others	151,016,821,441	257,390,233,206
	798,757,471,255	879,521,010,346
Short-term advance from customers		
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	250,292,869,218	275,467,516,042
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	935,498,459,983	137,168,180,687
Others	20,470,750,035	23,996,455,347
	1,206,262,079,236	436,632,152,076
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	119,951,458,704
	825,073,669,260	825,073,669,260
Other payables		
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	27,718,170,826	14,839,919,261
Others	5,132,236,841	6,567,464,145
	32,850,407,667	21,407,383,406



47. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION**Supplemental non-cash disclosures:**

	Current period VND	Prior period VND
Payables for acquisition of fixed assets and other long-term assets	328,672,133,094	158,518,342,761
Advances for acquisition of fixed assets and other long-term assets	67,681,557,091	64,537,794,116
Interest income receivable	97,973,744,101	60,371,960,910
Dividend payable to shareholders	18,659,698,549	24,471,485,574

48. OTHER MATTERS

PTSC Offshore Services Joint Stock Company ("POS"), a subsidiary of the Corporation, is currently involved in a legal dispute with MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") arising from the execution of a contract in relation to the FSO Benchamas/FPSO BUK project. Specifically, MOFT unilaterally terminated the contract on 31 July 2024. As at the date of these interim consolidated financial statements, both Parties are still in legal proceedings before the Court to determine their respective obligations (if any).

49. RECLASSIFIED/RESTATED FIGURES

As disclosed in Note 3, from 1 January 2026, the Corporation has adopted Circular No. 99. Accordingly, certain prior period/year's figures have been reclassified to conform with the comparability of the current period's figures. In addition, the Corporation has restated the corporate income tax and deferred corporate tax figures in accordance with the prevailing corporate income tax regulations. Details are as follows:

Consolidated Statement of financial position at 31 December 2025:

Items	Code	Reported amount VND	Restatement/ Reclassification amount VND	Amount after restatement/ reclassification VND
ASSETS				
Cash equivalents	112	7,157,718,735,152	493,509,828	7,158,212,244,980
Short-term held-to-maturity investments	123	4,274,965,498,342	59,132,188,710	4,334,097,687,052
Other short-term receivables	135	1,419,047,027,165	(68,501,789,244)	1,350,545,237,921
Other short-term assets	165	-	8,876,090,706	8,876,090,706
RESOURCES				
Dividends and profit payable	313	-	18,846,349,899	18,846,349,899
Taxes and amounts payable to the State budget	314	380,042,823,749	41,660,700,613	421,703,524,362
Other current payables	320	364,272,928,759	(18,846,349,899)	345,426,578,860
Deferred tax liabilities	342	642,264,677,439	122,149,392,353	764,414,069,792
- Retained earnings accumulated to the prior year end	420a	3,128,326,088,623	(156,542,903,512)	2,971,783,185,111
- Retained earnings of the current year	420b	1,828,002,818,719	(7,267,189,454)	1,820,735,629,265

Interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2025:

Items	Codes	Reported amount	Restatement/ Reclassification amount	Amount after restatement/ reclassification
		VND	VND	VND
Cost of sales	11	12,674,690,085,823	(722,051,960,730)	11,952,638,125,093
Selling expenses	25	45,593,979,638	719,143,671,713	764,737,651,351
Other income	31	14,685,768,199	(2,908,289,017)	11,777,479,182
Deferred corporate tax expense	52	17,989,590,852	2,765,875,479	20,755,466,331

50. SUBSEQUENT EVENTS

There were no other significant events occurring after the end of the reporting period that require adjustment to or disclosure in the Corporation's interim consolidated financial statements.



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
Approved on 12 August 2026



Số: 1364 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo
cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm
2026 sau soát xét.

*Explanation of fluctuations in net profit
after tax in the reviewed Consolidated
financial statements for the first 6 months
of 2026.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 12/8/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét là 1.002.775 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của BCTC Quý 2/2026 đã công bố và so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

On 12 August 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued its reviewed Consolidated financial statements for the first six months of 2026, which were reviewed by Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited. Accordingly, the reviewed profit after corporate income tax for the first six months of 2026 was VND 1,002,775 million, showing a difference compared to both the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Consolidated financial statements for the second Quarter of 2026 and the net profit after corporate income tax for the first six months of 2025, as follows:



- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4.883 triệu đồng, tương đương tăng 0,49%, so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của BCTC Quý 2/2026 đã công bố. Biến động này chủ yếu là do một số công ty con thực hiện tính toán lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét để phù hợp với quy định.

Net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 increased by VND 4,883 million, equivalent to a 0.49% increase, compared to the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Consolidated financial statements for the second quarter of 2026. This fluctuation was mainly due to some subsidiaries recalculating their corporate income tax expenses for the first six months of 2026 in accordance with regulations.

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 390.619 triệu đồng, tương đương tăng 63,81%, so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025. Biến động này chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2026 Tổng công ty PTSC ghi nhận thu nhập của khoản tiền nhận được từ việc quyết toán hợp đồng với khách hàng.

Net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 reflecting an increase of VND 390,619 million, equivalent to a 63.81% rise, compared to the same period in 2025. This fluctuation was mainly due to PTSC recognizing income from the final contract settlement with the customer in the first six months of 2026.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



Nguyễn Xuân Cường